

**BIỂU TỔNG HỢP****KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI  
ĐOẠN II (THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2***(Biểu kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bác)*

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đồng)	Hỗ trợ Tái định cư (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Ghi chú
1	Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)	1.231.097.980	250.671.180	945.356.800	31.470.000			3.600.000	
2	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	121.664.340	25.213.590	93.528.000	2.922.750				
3	Hộ bà Hoàng Thị Tý	13.736.800	2.846.800	10.560.000	330.000				
4	Hộ ông Lường Văn Năm	337.909.600	63.664.500	242.668.000	9.217.500	7.959.600		14.400.000	
5	Hộ ông Lành Văn Thiết	1.170.526.140	210.914.430	537.380.000	80.984.300	191.247.410	150.000.000	Đề lại chưa lập phương án	
6	Hộ ông Lành Văn Báo	1.518.558.660	244.667.210	546.828.000	104.142.430	472.921.020	150.000.000	Đề lại chưa lập phương án	
7	Hộ ông Lành Văn Tinh	779.052.270	115.473.600	292.848.000	78.122.180	142.608.490	150.000.000	Đề lại chưa lập phương án	
8	Hộ bà Lưu Văn Dịp	11.620.300	2.156.250	7.950.000	281.250	1.232.800			
9	Hộ ông Lành Văn Thị	2.076.121.160	226.506.820	612.213.600	85.624.340	929.776.400	150.000.000	72.000.000	
10	Hộ ông Lành Văn Thiệu	2.081.811.240	305.470.580	718.544.800	117.689.900	732.505.960	150.000.000	57.600.000	
11	Hộ bà Chu Thị Thúy	1.011.340.470	145.805.700	339.180.000	64.086.700	254.668.070	150.000.000	57.600.000	
12	Hộ bà Lý Thị Thị	1.071.149.730	181.975.900	695.104.000	179.669.830			14.400.000	
13	Hộ ông Lành Văn Đạo	1.821.405.210	312.382.160	734.093.600	141.701.500	411.227.950	150.000.000	72.000.000	
14	Hộ bà Hoàng Thị Xuân	1.048.647.940	209.652.030	646.870.400	148.512.400	43.613.110	Hỗ trợ tái định cư chung cùng hộ Lành Văn Đạo		

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đồng)	Hỗ trợ Tái định cư (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Ghi chú
15	Hộ ông Lành Văn Côn	3.035.068.620	455.310.400	1.484.348.000	158.254.400	729.555.820	150.000.000	57.600.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.329.710.460</b>	<b>2.752.711.150</b>	<b>7.907.473.200</b>	<b>1.203.009.480</b>	<b>3.917.316.630</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>349.200.000</b>	

**BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT**

**HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI ĐOẠN II (THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2**

*(Biểu kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bác)*

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú	
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)			
1	Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)				4.196,0							250.671.180			945.356.800		0,0	1.196.027.980			
		2	310	29	442,0	BHK	29	BHK	Lúa	VT1	N2, VT1	55.000	24.310.000	53.000	4	93.704.000		0	118.014.000		
		2	310	27	734,0	LUC	27	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	47.489.800	60.000	4	176.160.000		0	223.649.800		
		2	310	60		LUC	60	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	Để lại chưa lập phương án (để thực hiện trích đo lại)									
		2	310	61	765,0	LUC	61	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	49.495.500	60.000	4	183.600.000		0	233.095.500		
		2	310	71	763,0	LUC	71	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	49.366.100	60.000	4	183.120.000		0	232.486.100		
					46,0	LUC	71	LUC	Lúa	VT2	N2, VT2	57.500	2.645.000	53.000	4	9.752.000		0	12.397.000		
		2	310	371	105,0	BHK	73	BHK	Lúa	VT1	N2, VT1	55.000	5.775.000	53.000	4	22.260.000		0	28.035.000		
					111,2	BHK	90	BHK	Lúa	VT1	N2, VT1	55.000	6.116.000	53.000	4	23.574.400		0	29.690.400		
					70,8	BHK	90	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	3.405.480	47.000	4	13.310.400		0	16.715.880		
					140,0	BHK	98	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	6.734.000	47.000	4	26.320.000		0	33.054.000		
					90,0	BHK	97	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	4.329.000	47.000	4	16.920.000		0	21.249.000		
					9,0	BHK	72	DGT	Lúa	VT1	N2, VT1	55.000	495.000	53.000	4	1.908.000		0	2.403.000		
					13,0	BHK	72	DGT	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	625.300	47.000	4	2.444.000		0	3.069.300		
		2	310	202		DTL	202	DTL	không hoa màu	VT2	N2, VT2	Là đất bờ nương thủy lợi không đủ điều kiện BT, HT									

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		2	310	75	907,0	BHK	75	BHK	Lúa	VT1	N2, VT1	55.000	49.885.000	53.000	4	192.284.000	0	242.169.000		
2	Hộ ông Hoàng Văn Thắng				389,7								25.213.590			93.528.000	0,0	118.741.590		
		2	310	45	287,3	LUC	45	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	18.588.310	60.000	4	68.952.000	0	87.540.310		
		2	310	46	94,0	LUC	46	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	6.081.800	60.000	4	22.560.000	0	28.641.800		
		2	310	47	8,4	LUC	47	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	543.480	60.000	4	2.016.000	0	2.559.480		
3	Hộ bà Hoàng Thị Tý				44,0								2.846.800			10.560.000	0,0	13.406.800		
		2	310	55	44,0	LUC	55	LUC	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	2.846.800	60.000	4	10.560.000	0	13.406.800		
4	Hộ ông Lương Văn Năm				1.229,0								63.664.500			242.668.000	0,0	306.332.500		
		2	310	188	395,0	BHK	188	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	18.999.500	47.000	4	74.260.000	0	93.259.500		
		2	310	189	285,0	BHK	189	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	13.708.500	47.000	4	53.580.000	0	67.288.500		
		2	310	159	65,0	BHK	159	BHK	Lúa	VT2	N2, VT2	48.100	3.126.500	47.000	4	12.220.000	0	15.346.500		
		2	310	190	329,5	LUC	190	LUC	Lúa	VT2	N2, VT2	57.500	18.946.250	53.000	4	69.854.000	0	88.800.250		
		2	310	157	154,5	LUC	157	LUC	Lúa	VT2	N2, VT2	57.500	8.883.750	53.000	4	32.754.000	0	41.637.750		
5	Hộ ông Lành Văn Thiết				3.113,0								210.914.430			537.380.000	0,0	748.294.430		
			310		267,5		31	ONT	Nhà, VKT	VT1	N2, VT1	223.000	59.652.500	220.000	0		0	59.652.500		
		2	310	364	203,3	ONT	56	BHK		VT1	N2, VT1	55.000	11.181.500	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở			0	11.181.500		
			541				5 tờ LN01	RSX	Không hoa màu	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
			310		53,1		33	DGT	Không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	2.920.500	53.000	4	11.257.200	0	14.177.700		
			310		544,0	BHK	32	BHK	đổ	VT1	N2, VT1	55.000	29.920.000	53.000	4	115.328.000	0	145.248.000		

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
			310	362	109,0	BHK	33	DGT	đổ	VT1	N2, VT1	55.000	5.995.000	53.000	4	23.108.000		0	29.103.000	
			310		776,4		56	BHK		VT1	N2, VT1	48.300	37.500.120	47.000	4	145.963.200		0	183.463.320	
			310		109,5		31	ONT		VT1	N2, VT1	48.300	5.288.850	47.000	4	20.586.000		0	25.874.850	
		2	541	363		BHK	5 từ LN01	RSX	Vải, Mận, Chuối	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
			310		245,2		33	DGT		VT1	N2, VT1	48.300	11.843.160	47.000	4	46.097.600		0	57.940.760	
		2	310	365	578,0	BHK	56	BHK	Lúa	VT1	N2, VT1	64.700	37.396.600	60.000	4	138.720.000		0	176.116.600	
		2	541	310-1		HNK	4-Tờ 541	RSX	sản	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	541	310-1		HNK	4-Tờ 541	RSX	sản	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	310	366	227,0	NTS	56	BHK	Chép, mè	VT1	N2, VT1	40.600	9.216.200	40.000	4	36.320.000		0	45.536.200	
<b>6</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Báo</b>				<b>3.657,0</b>							<b>244.667.210</b>			<b>546.828.000</b>		<b>0,0</b>	<b>791.495.210</b>		
			2	310	359	198,0	17	BHK		VT1	N2, VT1	55.000	10.890.000	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	10.890.000	
					113,9		4	ONT		VT1	N2, VT1	223.000	25.399.700	220.000	0			0	25.399.700	
					49,0		5	DGT	Nhà, VKT	VT1	N2, VT1	55.000	2.695.000	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	2.695.000	
					10,1		18	LNK		VT1	N2, VT1	55.000	555.500	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	555.500	
					245,5		4	ONT		VT1	N2, VT1	223.000	54.746.500	220.000	0	0		0	54.746.500	
		2	310	358	32,8	ONT	11	ONT	Nhà, VKT	VT1	N2, VT1	223.000	7.314.400	220.000	0	0		0	7.314.400	
					54,7		18	LNK		VT1	N2, VT1	48.300	2.642.010	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	2.642.010	
		2	310	361	836,1	BHK	17	BHK	vải, sản, ngô	VT1	N2, VT1	48.300	40.383.630	47.000	4	157.186.800		0	197.570.430	
					210,9		5	DGT	sản, ngô chuối	VT1	N2, VT1	48.300	10.186.470	47.000	4	39.649.200		0	49.835.670	
		2	310	356	528,9	CLN	18	LNK	cây ăn quả các loại, một số cây	VT1	N2, VT1	55.000	29.089.500	53.000	4	112.126.800		0	141.216.300	

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		2	310	350	234,1	CLN	17	BHK	Vải, Rau các loại, Khoai.	VT1	N2, VT1	55.000	12.875.500	53.000	4	49.629.200		0	62.504.700	
		2	310	357	65,6	BHK	17	BHK	rau các loại	VT1	N2, VT1	55.000	3.608.000	53.000	4	13.907.200		0	17.515.200	
					37,4	BHK	4	ONT	rau các loại	VT1	N2, VT1	55.000	2.057.000	53.000	4	7.928.800		0	9.985.800	
		2	541	310-2		HNK	4	RSX	sắn	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	541	312		ONT	4	RSX	mồng nhá, trồng 23 cây chuối.	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	310	367	1.040,0	NTS	30	NTS	Chép, mè	VT1	N2, VT1	40.600	42.224.000	40.000	4	166.400.000		0	208.624.000	
					202		DTL	Thực tế là đất bờ nương bảo vệ hành lang an toàn nương đất không đủ điều kiện BT, HT												
7	Hộ ông Lành Văn Tinh				1.606,0							115.473.600			292.848.000		0,0	408.321.600		
		2	541	311		ONT	4-LN	RSX	nhà ở	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	541	309		BHK	4-LN	RSX	vải, chuối	VT1	N2, VT1	Đất có nguồn gốc Công ty lâm nghiệp Lộc Bình. Để lại chưa lập phương án								
		2	306	12	748,0	BHK	12	BHK	không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	41.140.000	53.000	4	158.576.000		0	199.716.000	
		2	310	355	374,0	CLN	3	CLN	Xoài, Ôi	VT1	N2, VT1	48.300	18.064.200	47.000	4	70.312.000		0	88.376.200	
					38,0	CLN	11	ONT	Xoài, Ôi	VT1	N2, VT1	48.300	1.835.400	47.000	4	7.144.000		0	8.979.400	
		2	306	318	268,0	BHK	1	BHK	không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	14.740.000	53.000	4	56.816.000		0	71.556.000	
		2	306	624	178,0	ONT	11	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	39.694.000	220.000	0	0		0	39.694.000	
8	Hộ bà Lưu Văn Dịp				37,5							2.156.250			7.950.000		0,0	10.106.250		
		2	310	158	37,5	LUC	158	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	2.156.250,0	53.000	4	7.950.000,0		0	10.106.250	
9	Hộ ông Lành Văn Thị				3.553,6							226.506.820			612.213.600		0,0	838.720.420		
		1	309	312	23,0	CLN	32	CLN	Mận; Vải	VT1	N2, VT1	48.300	1.110.900,0	47.000	4	4.324.000,0		0	5.434.900	
					410,0	CLN	32	CLN	Mận; Vải	VT2	N2, VT2	42.600	17.466.000,0	41.000	4	67.240.000,0		0	84.706.000	
					41,0	CLN	Không thể hiện số thửa	DGT	Mận; Vải	VT1	N2, VT1	48.300	1.980.300,0	47.000	4	7.708.000,0		0	9.688.300	
					97,0	CLN		DGT	Mận; Vải	VT2	N2, VT2	42.600	4.132.200,0	41.000	4	15.908.000,0		0	20.040.200	
					4,0	CLN	33	LNK	Mận; Vải	VT2	N2, VT2	42.600	170.400,0	41.000	4	656.000,0		0	826.400	
					17,0	CLN	9	ONT	Mận; Vải	VT2	N2, VT2	42.600	724.200,0	41.000	4	2.788.000,0		0	3.512.200	

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		2	306	395	827,0	BHK	18	LNK	Khoai môn	VT1	N2, VT1	55.000	45.485.000,0	53.000	4	175.324.000,0		0	220.809.000	
					160,0	BHK	18	LNK	Khoai môn	VT2	N2, VT2	48.100	7.696.000,0	47.000	4	30.080.000,0		0	37.776.000	
			306		97,6	BHK	18	LNK		VT2	N2, VT2	42.600	4.157.760,0	41.000	4	16.006.400,0		0	20.164.160	
		1	306		2,2	BHK	18	LNK	mít xoài cây ăn quả các loại	VT1	N2, VT1	48.300	106.260,0	47.000	4	413.600,0		0	519.860	
			309		43,9	BHK	33	LNK		VT2	N2, VT2	42.600	1.870.140,0	41.000	4	7.199.600,0		0	9.069.740	
			310		1,3	BHK	25	DGT		VT2	N2, VT2	42.600	55.380,0	41.000	4	213.200,0		0	268.580	
		1	306	304	181,0	CLN	18	LNK	sở, cam	VT1	N2, VT1	48.300	8.742.300,0	47.000	4	34.028.000,0		0	42.770.300	
			306		235,0	ONT	33	LNK	cây rau năm và các cây trồng khác	VT1	N2, VT1	48.300	11.350.500,0	47.000	4	44.180.000,0		0	55.530.500	
		1	309	305	307,0	ONT	9	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	68.461.000	220.000	0	0		0	68.461.000	
			309		79,0	ONT	18	LNK	Chuong trại chăn nuôi	VT2	N2, VT2	42.600	3.365.400,0	41.000	4	12.956.000		0	16.321.400	
		2	541	300-1	1.027,6	CLN	2-Tờ 541	RSX	vải mận	VT1	N2, VT1	48.300	49.633.080,0	47.000	4	193.188.800,0		0	242.821.880	
<b>10</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thiệu</b>				<b>4.344,1</b>							<b>305.470.580</b>			<b>718.544.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.024.015.380</b>	<b>0</b>	
		1	309	65	368,0	NTS	65	LUC	cá	VT2	N2, VT2	57.500	21.160.000,0	53.000	4	78.016.000,0		0	99.176.000	
		1	309	64	225,0	LUC	64	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	12.937.500,0	53.000	4	47.700.000,0		0	60.637.500	
		1	309	63	291,0	LUC	63	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	16.732.500,0	53.000	4	61.692.000,0		0	78.424.500	
		1	309	66	136,0	BHK	66	BHK	lúa	VT2	N2, VT2	48.100	6.541.600,0	47.000	4	25.568.000,0		0	32.109.600	
		1	309	37	246,0	CLN	37	CLN	nhân xoan	VT2	N2, VT2	42.600	10.479.600,0	41.000	4	40.344.000,0		0	50.823.600	
			309		581,0		36	LNK	xoài vải	VT2	N2, VT2	42.600	24.750.600,0	41.000	4	95.284.000,0		0	120.034.600	
		1	309	309	25,0	CLN	33	LNK	xoài vải	VT2	N2, VT2	42.600	1.065.000,0	41.000	4	4.100.000,0		0	5.165.000	
			309		67,0			DGT	Không thể hiện số thửa xoài vải	VT2	N2, VT2	42.600	2.854.200,0	41.000	4	10.988.000,0		0	13.842.200	
		1	306	302	215,0	BHK	18	LNK	Vải; Mận	VT1	N2, VT1	48.300	10.384.500,0	47.000	4	40.420.000,0		0	50.804.500	
		1	306	52-2	180,9	CLN	18	LNK	vải ổi	VT1	N2, VT1	48.300	8.737.470,0	47.000	4	34.009.200,0		0	42.746.670	
		2	306	303	387,0	BHK	17	BHK	không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	21.285.000,0	53.000	4	82.044.000,0		0	103.329.000	

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú		
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)				
			306		98,0	BHK	18	LNK	không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	5.390.000,0	53.000	4	20.776.000,0		0	26.166.000			
		2	541	403	280,4	HNK	02-Tờ 541	RSX	lúa	VT1	N2, VT1	48.300	13.543.320,0	47.000	4	52.715.200,0		0	66.258.520			
		2	541	300-2	664,3	CLN	02-Tờ 541	RSX	chanh vải	VT1	N2, VT1	48.300	32.085.690,0	47.000	4	124.888.400,0		0	156.974.090			
		1	309	301	278,0	ONT	8	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	61.994.000	220.000	0	0		0	61.994.000			
		1	309		234,5		8	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	52.293.500	220.000	0	0		0	52.293.500			
			306	300-2	67,0	ONT	18	LNK	nhà ở	VT1	N2, VT1	48.300	3.236.100	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	3.236.100			
11	Hộ bà Chu Thị Thúy				1.946,0								145.805.700			339.180.000		0,0	484.985.700			
		1	310	307		ONT	26	BHK	nhà ở	VT2	N2, VT2	Tạm để lại chưa lập phương án										
		1	309	308	254,0	ONT	34	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	56.642.000	220.000	0	0		0	56.642.000			
					342,0	CLN	65	LNK	cam vải	VT2	N2, VT2	42.600	14.569.200	41.000	4	56.088.000		0	70.657.200			
		2	310	389	18,0	CLN	34	ONT	cam vải	VT2	N2, VT2	42.600	766.800	41.000	4	2.952.000		0	3.718.800			
					28,0	CLN	26	BHK	cam vải	VT2	N2, VT2	42.600	1.192.800	41.000	4	4.592.000		0	5.784.800			
		2	310	390	134,0	NTS	26	BHK	cá	VT2	N2, VT2	48.100	6.445.400	47.000	4	25.192.000		0	31.637.400			
		2	310	392	130,0	BHK	26	BHK	không hoa màu	VT1	N2, VT1	55.000	7.150.000	53.000	4	27.560.000		0	34.710.000			
					57,0	BHK	26	BHK	không hoa màu	VT2	N2, VT2	48.100	2.741.700	47.000	4	10.716.000		0	13.457.700			
		2	310		231,0	LUC		LUC	lúa	VT1	N2, VT1	64.700	14.945.700	60.000	4	55.440.000		0	70.385.700			
			310	68	317,0	LUC	68	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	18.227.500	53.000	4	67.204.000		0	85.431.500			
		2	310		319,0	BHK	26	BHK	cây ăn quả các loại, một số cây trồng phụ	VT1	N2, VT1	55.000	17.545.000	53.000	4	67.628.000		0	85.173.000			
			310	391	116,0	BHK	26	BHK	Rau các	VT2	N2, VT2	48.100	5.579.600	47.000	4	21.808.000		0	27.387.600			
12	Hộ bà Lý Thị Thi				3.788,0								181.975.900			695.104.000		0,0	877.079.900			
		1	305	44		ONT	17	CLN	nhà ở	VT1	N2, VT1	Tạm để lại chưa lập phương án										
						ONT	17	CLN	nhà ở	VT1	N2, VT1	Tạm để lại chưa lập phương án										
		1	305	45-1	843,0	CLN	17	CLN	vải	VT1	N2, VT1	48.300	40.716.900	47.000	4	158.484.000		0	199.200.900			
					667,0	CLN	17	CLN	vải	VT2	N2, VT2	42.600	28.414.200	41.000	4	109.388.000		0	137.802.200			
		1	309	514	289,0	LUC	13	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	16.617.500	53.000	4	61.268.000		0	77.885.500			

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		1	309	5	586,0	LUC	5	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	33.695.000	53.000	4	124.232.000	0	157.927.000		
		1	309	512	460,0	CLN	11	CLN	vải	VT1	N2, VT1	48.300	22.218.000	47.000	4	86.480.000	0	108.698.000		
		1	309		918,0		11	CLN	vải	VT2	N2, VT2	42.600	39.106.800	41.000	4	150.552.000	0	189.658.800		
		1	305		25,0		16	ONT	vải	VT1	N2, VT1	48.300	1.207.500	47.000	4	4.700.000	0	5.907.500		
<b>13</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Đạo</b>				<b>4.611,2</b>								<b>312.382.160</b>			<b>734.093.600</b>	<b>0,0</b>	<b>1.046.475.760</b>		
		1	305	49	479,0	ONT	22	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	106.817.000	220.000	0	0	0	106.817.000		
		1	305	49	41,0		15	LNK		VT1	N2, VT1	48.300	1.980.300	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở			0	1.980.300		
		1	305	49	69,0		2	DGT		VT1	N2, VT1	223.000	15.387.000	220.000	0	0	15.387.000			
		1	309	303	425,0	CLN	10	LNK	Bưởi; Ôi	VT1	N2, VT1	48.300	20.527.500	47.000	4	79.900.000	0	100.427.500		
		1	309	303	35,0		10	LNK		VT2	N2, VT2	42.600	1.491.000	41.000	4	5.740.000	0	7.231.000		
		1	309	303	71,0		Không thể hiện số thửa	DGT		VT1	N2, VT1	48.300	3.429.300	47.000	4	13.348.000	0	16.777.300		
		1	309	303	20,0	Không thể hiện số thửa	DGT	VT2	N2, VT2	42.600	852.000	41.000	4	3.280.000	0	4.132.000				
		2	541	302-2	69,5	CLN	2- Tờ 541	RSX	bach đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	3.356.850	47.000	4	13.066.000	0	16.422.850		
		2	306		274,9	CLN	2	DGT	bach đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	13.277.670	47.000	4	51.681.200	0	64.958.870		
		2	306		556,8	CLN	18	LNK	bach đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	26.893.440	47.000	4	104.678.400	0	131.571.840		
		1	305	48	382,0	BHK	15	LNK	sắn	VT1	N2, VT1	48.300	18.450.600	47.000	4	71.816.000	0	90.266.600		
		1	305	48	153,0	BHK	2	DGT	sắn	VT1	N2, VT1	48.300	7.389.900	47.000	4	28.764.000	0	36.153.900		
		1	306	31	519,0	NTS	31	NTS	cá	VT2	N2, VT2	37.200	19.306.800	37.000	4	76.812.000	0	96.118.800		
		1	541	50	1.516,0	CLN	2- Tờ 541	RSX	vải	VT1	N2, VT1	48.300	73.222.800	47.000	4	285.008.000	0	358.230.800		
<b>14</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Xuân</b>				<b>3.679,8</b>								<b>209.652.030</b>			<b>646.870.400</b>	<b>0,0</b>	<b>856.522.430</b>		
		1	305	52-1	250,0	CLN	14	DGT	vải chanh	VT1	N2, VT1	48.300	12.075.000	47.000	4	47.000.000	0	59.075.000		
		1	306		343,6	CLN	18	LNK	vải chanh	VT1	N2, VT1	48.300	16.595.880	47.000	4	64.596.800	0	81.192.680		
		1	541		154,0	CLN	2	RSX	vải chanh	VT1	N2, VT1	48.300	7.438.200	47.000	4	28.952.000	0	36.390.200		
		1	541		181,0	CLN	2-Tờ 541	RSX	bach đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	8.742.300	47.000	4	34.028.000	0	42.770.300		

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích do	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích do	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m²)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		2	306	302-1	203,3	CLN	2	DGT	bạch đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	9.819.390	47.000	4	38.220.400		0	48.039.790	
			306		2.308,9	CLN	18	LNK	bạch đàn, sớ	VT1	N2, VT1	48.300	111.519.870	47.000	4	434.073.200		0	545.593.070	
			309		119,9	ONT	8	ONT	Nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	26.737.700	220.000	0	0		0	26.737.700	
		1	305	300-1	62,8	ONT	14	DGT	Nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	14.004.400	220.000	0			0	14.004.400	
			306		56,3	ONT	18	LNK	Nhà ở	VT1	N2, VT1	48.300	2.719.290	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở				0	2.719.290	
15	Hộ ông Lành Văn Côn				7.114,0								455.310.400			1.484.348.000		0,0	1.939.658.400	
		1	305	42	279,0	ONT	3	ONT	nhà ở	VT1	N2, VT1	223.000	62.217.000	220.000	0	0		0	62.217.000	
			305		195,0		2	BHK	Cmường trại chân trâu	VT1	N2, VT1	55.000	10.725.000	53.000	4	41.340.000		0	52.065.000	
		1	305	13	236,0	NTS	13	NTS	cá	VT1	N2, VT1	40.600	9.581.600	40.000	4	37.760.000		0	47.341.600	
		1	305	508	600,0	CLN	2	BHK	Mận; Xoài	VT1	N2, VT1	55.000	33.000.000	53.000	4	127.200.000		0	160.200.000	
		1	305	509	248,0	BHK	2	BHK	Vải	VT1	N2, VT1	55.000	13.640.000	53.000	4	52.576.000		0	66.216.000	
		1	305	506	61,0	NTS	2	BHK	cá	VT1	N2, VT1	55.000	3.355.000	53.000	4	12.932.000		0	16.287.000	
			305		204,0	LUC	2	BHK	lúa	VT1	N2, VT1	55.000	11.220.000	53.000	4	43.248.000		0	54.468.000	
		1	541	505	55,0	LUC	2 - Tờ 541	RSX		VT1	N2, VT1	55.000	3.025.000	53.000	4	11.660.000		0	14.685.000	
		1	305	504	335,0	BHK	2	BHK	lúa	VT1	N2, VT1	55.000	18.425.000	53.000	4	71.020.000		0	89.445.000	
		1	305		57,0	BHK	2	BHK	lúa	VT1	N2, VT1	55.000	3.135.000	53.000	4	12.084.000		0	15.219.000	
		1	541	503	107,0	BHK	2 - Tờ 541	RSX		VT1	N2, VT1	55.000	5.885.000	53.000	4	22.684.000		0	28.569.000	
		1	305	4	2.340,0	LUC	4	LUC	lúa	VT1	N2, VT1	64.700	151.398.000	60.000	4	561.600.000		0	712.998.000	
			305			CLN	2	BHK	Nhà và cây ăn quả (vải ổi)	VT1	N2, VT1	Đề lại chưa lập phương án								
			305			CLN	3	ONT		VT1	N2, VT1	Đề lại chưa lập phương án								
			305			CLN	17	LNQ		VT1	N2, VT1	Đề lại chưa lập phương án								
			541			CLN	2-Tờ 541	RSX		VT1	N2, VT1	Đề lại chưa lập phương án								
		1	309	6	270,0	LUC	6	LUC	lúa	VT1	N2, VT1	64.700	17.469.000	60.000	4	64.800.000		0	82.269.000	
					545,0	LUC	6	LUC	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	31.337.500	53.000	4	115.540.000		0	146.877.500	

Số TT	Họ và tên	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích đủ ĐK thu hồi (m2)	MH theo trích đo	theo HS địa chính		Hiện trạng sử dụng	Vị trí thửa đất	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ về đất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
							Số thửa	loại đất				Đơn giá áp dụng theo đơn giá cụ thể dự án (VB 22/CV-PKT) (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Số lần HT	Thành tiền (VN đồng)		
		1	541	502	56,0	BHK	2-Tờ 541	RSX	lúa	VT1	N2, VT1	64.700	3.623.200	60.000	4	13.440.000		0	17.063.200	
			305		686,0	CLN	2	BHK	Vải	VT1	N2, VT1	48.300	33.133.800	47.000	4	128.968.000		0	162.101.800	
		1	305	507	49,0	CLN	3	ONT	Vải	VT1	N2, VT1	48.300	2.366.700	47.000	4	9.212.000		0	11.578.700	
			541		392,0	CLN	2-Tờ 541	RSX	Vải	VT1	N2, VT1	48.300	18.933.600	47.000	4	73.696.000		0	92.629.600	
		1	309	30	358,0	NTS	30	NTS	lúa	VT2	N2, VT2	57.500	20.585.000	53.000	4	75.896.000		0	96.481.000	
		1	305	11	41,0	BHK	11	BHK	rau các loại	VT1	N2, VT1	55.000	2.255.000	53.000	4	8.692.000		0	10.947.000	

## BIỂU TÍNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI ĐOẠN II (THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2

(Biểu kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
<b>1</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)</b>						<b>31.470.000</b>					
	1	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	3.315.000	2	310	29	442,0	Tính tiền Lành Văn Thiết
	2	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	5.505.000	2	310	27	734,0	
	3	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	Đề lại chưa lập phương án (thực hiện trích đo lại)	2	310	60	819,0	
	4	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	5.737.500	2	310	61	765,0	
	5	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	6.067.500	2	310	71	809,0	
	6	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	4.042.500	2	310	371	539,0	
	7	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	6.802.500	2	310	75	907,0	
<b>2</b>	<b>Hộ ông Hoàng Văn Thắng</b>						<b>2.922.750</b>					
	1	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	2.154.750	2	310	45	287,3	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	2	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	705.000	2	310	46	94,0	
	3	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	63.000	2	310	47	8,4	
<b>3</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Tý</b>						<b>330.000</b>					
	1	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	330.000	2		55	44,0	
<b>4</b>	<b>Hộ ông Lương Văn Năm</b>						<b>9.217.500</b>					
	1	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	2.962.500	2	310	188	395,0	
	2	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	2.137.500	2	310	189	285,0	
	3	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	487.500	2	310	159	65,0	
	4	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	2.471.250	2	310	190	329,5	
	5	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	1.158.750	2	310	157	154,5	
<b>5</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thiết</b>						<b>80.984.300</b>					
	1	- Đổ Cô ve	0	m2	18.500	100%	12.080.500	2	310	362	653,0	
	2	Cây Ôi	ĐK gốc = 6 cm	Cây	253.000	100%	253.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	3	Cây Mắc Ca	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	80.000	100%	160.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	4	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20cm	Cây	1.588.000	100%	3.176.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	5	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	2.043.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	6	Cây Mận	ĐK gốc = 3 cm	Cây	182.000	100%	182.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	7	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	592.800	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	8	Cây Bưởi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	182.000	100%	182.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	9	Cây Quýt	ĐK gốc = 4 cm	Cây	171.000	100%	171.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	10	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	721.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	11	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	756.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa
	12	Cây Lá chít	Cây trồng lấy lá	m2	4.500	100%	9.000	2	310	362	653,0	Bờ thửa Áp giá cây lá dong

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	13	Cây Mít.	ĐK gốc = 10 cm	Cây	462.000	100%	462.000	2	310	363	1.505,0	
	14	Cây Riêng	0	m2	14.000	100%	140.000	2	310	363	1.505,0	
	15	Cây Dừa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	2.690.400	2	310	363	1.505,0	Bờ thửa
	16	Cây Chè trồng phân tán.		Cây	115.500	100%	346.500	2	310	363	1.505,0	Bờ thửa
	17	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	5.448.000	2	310	363	1.505,0	
	18	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	109.200	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	19	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	30%	234.000	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	20	Cây Nhót	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	30%	347.100	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	21	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	2.912.000	2	310	363	1.505,0	
	22	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	4.086.000	2	310	363	1.505,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	23	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 15cm	Cây	1.188.000	100%	5.940.000	2	310	363	1.505,0	
	24	Diện tích Sẵn	0	m2	5.500	60%	33.000	2	310	363	1.505,0	Cây trồng xen kẽ
	25	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	30%	1.741.500	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	26	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	30%	432.600	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	27	Cây Xoài	ĐK gốc = 2 cm	Cây	134.000	30%	40.200	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	28	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20cm	Cây	1.588.000	100%	3.176.000	2	310	363	1.505,0	
	29	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	30%	140.400	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
			- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	468.000	2	310	363	1.505,0	
	30	Cây Vải	ĐK gốc = 17 cm	Cây	1.550.000	100%	1.550.000	2	310	363	1.505,0	
	31	Cây Vải	ĐK gốc = 25 cm	Cây	1.912.000	100%	1.912.000	2	310	363	1.505,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	32	Cây Mít.	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	627.000	100%	1.254.000	2	310	363	1.505,0	
	33	Cây Mít.	ĐK gốc = 3 cm	Cây	112.000	30%	33.600	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	34	Cây Quýt	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	651.000	100%	1.953.000	2	310	363	1.505,0	
	35	Cây Quýt	ĐK gốc = 8 cm	Cây	1.111.000	100%	1.111.000	2	310	363	1.505,0	
	36	Cây Quýt	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000	100%	855.000	2	310	363	1.505,0	
	37	Cây Đào	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	152.000	30%	136.800	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	38	Cây Đào	ĐK gốc = 8 cm	Cây	568.000	100%	568.000	2	310	363	1.505,0	
	39	Cây Đào	ĐK gốc = 18 cm	Cây	990.000	100%	990.000	2	310	363	1.505,0	
	40	Cây Hồng	ĐK gốc = 3 cm	Cây	161.000	30%	48.300	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	41	Cây Hồng	ĐK gốc = 7 cm	Cây	842.000	100%	842.000	2	310	363	1.505,0	
	42	Cây Hồng	ĐK gốc = 13 cm	Cây	1.409.000	100%	1.409.000	2	310	363	1.505,0	
	43	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	30%	160.500	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	44	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	1.518.000	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	45	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 15cm	Cây	400.000	100%	800.000	2	310	363	1.505,0	
	46	Cây Sở	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	38.000	30%	22.800	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	47	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	170.400	2	310	363	1.505,0	Vượt mật độ
	48	Cây thuốc nam		Khóm	24.000	100%	72.000	2	310	363	1.505,0	Bờ thửa
	49	Cây Khế	ĐK gốc = 27 cm	Cây	1.262.000	100%	1.262.000	2	310	363	1.505,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	50	Cây Mạ tàn	Đã ra lá cành	Cây	7.500	100%	375.000	2	310	363	1.505,0	Bờ thửa Áp giá cây Hóp
	51	Diện tích rau các loại	0	m2	9.500	100%	190.000	2	310	363	1.505,0	
	52	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 32 cm	Cây	300.000	100%	300.000	2	310	363	1.505,0	Bờ thửa
	53	Cây Táo	ĐK gốc = 22 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	2	310	363	1.505,0	
	54	Diện tích Lúa các loại	0	m2	7.500	100%	4.335.000	2	310	365	578,0	
	55	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 33 cm	Cây	300.000	100%	300.000	2	310	365	578,0	Bờ thửa
	56	Cây gỗ tạp	ĐK gốc = 35 cm	Cây	188.000	100%	188.000	2	310	365	578,0	Bờ thửa Áp giá cây gốc nhóm VII
	57	Cây gỗ tạp	ĐK gốc = 15 cm	Cây	66.000	100%	66.000	2	310	365	578,0	
	58	Cây Dừa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	440.800	2	310	365	578,0	Bờ thửa
	59	Cá Chép	Cá nuôi thịt	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	760.000	2	310	366	227,0	
	60	Diện tích Sắn	0	m2	5.500	100%	4.539.700	2	310	310-1	825,4	
	61	Diện tích Sắn	0	m2	5.500	100%	586.300	2	310	310-1	106,6	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú	
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)		
	62	Cây thông	Đường kính gốc >30	Cây	293.000	100%	586.000	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	63	Cây thông	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000	100%	270.000	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	64	Cây dứa	Đang có quả	Cây	5.500	100%	165.000	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	65	Cây dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	125.400	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	66	Cây chuối	Đang có quả	Cây	103.000	100%	618.000	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	67	Cây chuối	chưa quả	Cây	27.000	100%	162.000	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	
	68	Rau các loại		m2	9.500	100%	47.500	2	310	310-1	106,6	bờ thửa	bổ sung sai
<b>6</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Báo</b>						<b>104.142.430</b>						
	1	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	380.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa	
	2	Diện tích Sẵn	0	m2	5.500	100%	1.157.750	2	310	361	1.047,0		
	3	Cây Mận	ĐK gốc = 1	Cây	66.000	30%	19.800	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ	
	4	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	2.970.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa	
	5	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	1.751.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa	
	6	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	30%	468.000	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	7	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	26.894.000	2	310	361	1.047,0	
	8	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	30%	1.021.500	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ
			- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	4.086.000	2	310	361	1.047,0	
	9	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	54.600	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ
	10	Cây Ôi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	107.000	30%	32.100	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ
	11	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	100%	3.522.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa
	12	Cây Nhãn	ĐK gốc = 12 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa
	13	Cây Mít.	ĐK gốc = 3 cm	Cây	112.000	30%	33.600	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	14	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	1.362.000	2	310	361	1.047,0	
	15	Cây Mắc Ca	ĐK gốc = 4 cm	Cây	80.000	100%	80.000	2	310	361	1.047,0	Bờ thửa
	16	Cây Nhót	ĐK gốc = 3 cm	Cây	89.000	30%	26.700	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ
	17	Cây Nhót	ĐK gốc = 7 cm	Cây	211.000	30%	63.300	2	310	361	1.047,0	Vượt mật độ
	18	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	3.955.000	2	310	356	763,0	
	19	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	2.512.000	2	310	356	763,0	
	20	Cây Vải	ĐK gốc = 1 cm	Cây	64.000	30%	19.200	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	21	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	1.582.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	22	Cây Nhãn	ĐK gốc = 11 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	23	Cây Nhãn	ĐK gốc = 1 cm	Cây	64.000	30%	19.200	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	24	Cây Bưởi	ĐK gốc = 1 cm	Cây	66.000	100%	66.000	2	310	356	763,0	
	25	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	546.000	2	310	356	763,0	
	26	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	1.362.000	2	310	356	763,0	
	27	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	100%	3.522.000	2	310	356	763,0	
	28	Cây Xoài	ĐK gốc = 1 cm	Cây	59.000	30%	17.700	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	29	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	542.000	100%	1.084.000	2	310	356	763,0	
	30	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	284.000	2	310	356	763,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	31	Cây Chanh	ĐK gốc = 1 cm	Cây	51.000	30%	15.300	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	32	Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	234.000	100%	234.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	33	Cây Đu đủ	Chưa quả	Cây	18.000	100%	18.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	34	Cây Mắc mật	ĐK gốc = 8 cm	Cây	332.000	100%	332.000	2	310	356	763,0	
	35	Cây Mía		m2	28.000	100%	280.000	2	310	356	763,0	
	36	Rau ngót	0	m2	9.500	100%	47.500	2	310	356	763,0	
	37	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	30%	2.308.500	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	38	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	824.000	2	310	356	763,0	
			Đang có quả	Cây	103.000	30%	370.800	2	310	356	763,0	Vượt mật độ
	39	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	100%	408.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	40	- Cây Lá dong	Cây trồng lấy lá	m2	4.500	100%	45.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	41	Cây Mít.	ĐK gốc = 4 cm	Cây	112.000	100%	112.000	2	310	356	763,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	42	Cây Mít.	ĐK gốc = 27 cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	2	310	356	763,0	
	43	Cây Tre	Đã ra lá cành	Cây	10.500	100%	210.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	44	Cây Bơ	ĐK gốc = 7cm	Cây	701.000	100%	701.000	2	310	356	763,0	
	45	Cây Hồng	ĐK gốc = 25 cm	Cây	2.359.000	100%	2.359.000	2	310	356	763,0	
	46	Diện tích rau các loại	0	m2	9.500	60%	201.210	2	310	356	763,0	
	47	Cây Lê	ĐK gốc = 8 cm	Cây	332.000	100%	332.000	2	310	356	763,0	
	48	Cây Dâu ăn quả	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	268.000	100%	536.000	2	310	356	763,0	
	49	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	506.000	2	310	356	763,0	
	50	Cây Riềng	0	m2	14.000	100%	42.000	2	310	356	763,0	
	51	Cây Chanh leo	Có quả	Cây	246.000	100%	246.000	2	310	356	763,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	52	Khoai môn	0	m2	9.000	60%	604.800	2	310	356	763,0	
	53	Cây Si	ĐK gốc = 8 cm	Cây	118.000	100%	118.000	2	310	356	763,0	Bờ thửa
	54	Khoai môn	0	m2	9.000	100%	927.000	2	310	357	103,0	Hoa màu cả thửa Tính tiền Hoàng Thị Đào
	55	Cây Mai	Đã ra lá cành	Cây	18.500	100%	370.000	2	310	357	103,0	Bờ thửa
	56	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	486.000	2	310	357	103,0	Bờ thửa
	57	Cây Chuối tây	Có quả	Cây	103.000	100%	206.000	2	310	357	103,0	Bờ thửa
	58	Cây Vải	ĐK gốc = 4 cm	Cây	156.000	100%	156.000	2	310	357	103,0	Bờ thửa
	59	Cây Bưởi	ĐK gốc = 1 cm	Cây	66.000	100%	66.000	2	310	357	103,0	Bờ thửa
	60	Cây Ổi	ĐK gốc = 1 cm	Cây	40.000	100%	40.000	2	310	312	156,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	61	Cây Đu đủ	Chưa quả	Cây	18.000	100%	18.000	2	310	312	156,0	Bờ thửa
	62	Diện tích Sẵn	0	m2	5.500	60%	5.622.870	2	541	310-2	1.703,9	Hoa màu cả thửa Tỉnh tiền Hoàng Thị Đào
	63	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	2.982.000	2	541	310-2	1.703,9	Hoa màu cả thửa Tỉnh tiền Hoàng Thị Đào
	64	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	3.408.000	3	541	310-2	1.703,9	
	65	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	837.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	66	Cây Chuối tây	- Đang ra hoa, có quả	Cây	103.000	100%	206.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	67	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	1.881.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	68	Cây Mận	ĐK gốc = 1 cm	Cây	66.000	100%	66.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	69	Cây Bưởi	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	66.000	100%	198.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	70	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 25 cm	Cây	160.000	100%	160.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	71	Cây Keo	ĐK gốc = 17 cm	Cây	100.000	100%	100.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	72	Cây Keo	- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm	Cây	15.000	100%	75.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	73	Cây Keo	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	100%	560.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	74	Cây Keo	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	100.000	100%	300.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	75	Cây Keo	ĐK gốc = 3cm	Cây	30.000	100%	30.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	76	Cây Xoan	Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	8.000	100%	24.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	77	Cây Mạ tàn	Đã ra lá cành	Cây	7.500	100%	345.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa Áp giá cây Hóp
	78	Cây Vải	ĐK gốc = 3cm	Cây	156.000	100%	156.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa
	79	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	910.000	2	541	310-2	1.703,9	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	80	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	540.000	2	541	312	156,0	ONT
	81	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	309.000	2	541	312	156,0	Bờ thửa
	82	Cây Sờ	ĐK gốc = 8 cm	Cây	110.000	100%	110.000	2	541	312	156,0	Bờ thửa
	83	Cây Đào	ĐK gốc = 3 cm	Cây	152.000	100%	152.000	2	541	312	156,0	Bờ thửa
	84	Cây Nhãn	ĐK gốc = 4 cm	Cây	156.000	100%	156.000	2	541	312	156,0	Bờ thửa
	85	Cây Xoài	ĐK gốc = 1 cm	Cây	59.000	100%	59.000	2	541	312	156,0	Bờ thửa
	86	Cá Chép	Cá nuôi thịt	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	4.776.000	2	310	367	1.112,0	Tính tiền cả 3 anh em
	87	Cây Tre	Đã ra cành	Cây	10.500	100%	840.000	2	310	367	1.112,0	
	88	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 26 cm	Cây	160.000	100%	160.000	2	310	367	1.112,0	
	89	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	1.248.000	2	310	367	1.112,0	Bờ thửa Tính tiền Hoàng Thi

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	90	Cây Ổi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	107.000	100%	107.000	2	310	367	1.112,0	Trồng trên Đào
	91	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 34 cm	Cây	300.000	100%	300.000	2	310	367	1.112,0	
	92	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	27.000	2	310	367	1.112,0	
	93	Cây Mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	100%	277.500	2	310	367	1.112,0	Bờ thửa Tinh tiền Lành Văn Thiết
	94	- Các loại rau khác	0	m2	9.500	100%	332.500	2	310	367	1.112,0	
	95	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	270.000	2	310	367	1.112,0	
	96	Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	644.000	2	310	367	1.112,0	Bờ thửa Tinh tiền Lành Văn Bảo
	97	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 18 cm	Cây	100.000	100%	100.000	2	310	367	1.112,0	
	98	Cây Dâu ăn quả	ĐK gốc = 3 cm	Cây	89.000	100%	89.000	2	310	367	1.112,0	
7	<b>Hộ ông Lành Văn Tinh</b>						<b>78.122.180</b>					
	1	Cây Bưởi	ĐK gốc = 18 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	2	541	311	546,0	ONT

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	2	Cây Thanh long	Đang có quả	Trụ	524.000	100%	1.048.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	3	Cây Nhãn	ĐK gốc = 1 cm	Cây	64.000	100%	64.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	4	Cây Nhãn	ĐK gốc = 12 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	5	Cây Đào	ĐK gốc = 13 cm	Cây	920.000	100%	920.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	6	Cây Chanh	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	100%	142.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	7	Cây Riềng	0	m2	14.000	100%	14.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	8	Cây Cóc	ĐK gốc = 8 cm	Cây	560.000	100%	560.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	9	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	405.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	10	Cây Hồng Xiêm	ĐK gốc = 3 cm	Cây	134.000	100%	134.000	2	541	311	546,0	Bờ thửa
	11	- Các loại rau khác	0	m2	9.500	100%	127.680	2	306	315	656,0	Nằm trên đất DGT

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	12	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	30%	81.000	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	13	Cây Đào	ĐK gốc = 13 cm	Cây	920.000	100%	920.000	2	541	309	1.221,0	
	14	Cây Đào	ĐK gốc = 3 cm	Cây	152.000	30%	45.600	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	15	Cây Ổi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	107.000	30%	32.100	2	541	309	1.221,0	
	16	Cây Ổi	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000	100%	80.000	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	17	Cây Ổi	ĐK gốc = 14 cm	Cây	322.000	100%	322.000	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa
	18	Cây Xoài	ĐK gốc = 18 cm	Cây	1.588.000	100%	1.588.000	2	541	309	1.221,0	
	19	Cây Xoài	ĐK gốc = 12 cm	Cây	1.174.000	100%	1.174.000	2	541	309	1.221,0	
	20	Cây Xoài	ĐK gốc = 8 cm	Cây	701.000	100%	701.000	2	541	309	1.221,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	21	Cây Nhót	ĐK gốc = 18 cm	Cây	333.000	100%	333.000	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa
	22	Cây Chanh	ĐK gốc = 9 cm	Cây	925.000	100%	925.000	2	541	309	1.221,0	
	23	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	894.600	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	24	Cây Cát sâm	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Cây	40.000	30%	48.000	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	25	Cây Thanh long	Chưa quả, thân dài > 200 cm	Trụ	175.000	30%	105.000	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	26	Cây Cam	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000	30%	564.300	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	27	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	1.255.800	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ
	28	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	364.000	2	541	309	1.221,0	
	28	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	17.025.000	2	541	309	1.221,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
29	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	30%	408.600	3	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
30	Cây Mạ tàn	Đã ra lá cành	Cây	7.500	100%	525.000	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa Áp giá cây hóp	
31	Cây Chuối tiêu	Chưa quả	Cây	27.000	30%	307.800	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
32	Cây Chuối tiêu	Đang có quả	Cây	103.000	30%	61.800	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
33	Khoai sọ	0	m2	9.000	60%	10.800	2	541	309	1.221,0		
34	Cây Mít.	ĐK gốc = 8 cm	Cây	462.000	100%	462.000	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa	
35	Cây thuốc nam		Khóm	24.000	30%	28.800	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
36	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	4.086.000	2	541	309	1.221,0		
37	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	546.000	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
38	Cây Táo	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	109.200	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
39	Cây Riềng	0	m2	14.000	100%	42.000	2	541	309	1.221,0		
40	Cây Hồng	ĐK gốc = 9 cm	Cây	842.000	100%	842.000	2	541	309	1.221,0		
41	Cây Sờ	ĐK gốc = 32 cm	Cây	643.000	100%	643.000	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa	
42	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	30%	307.800	2	541	309	1.221,0	Vượt mật độ	
43	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	12.560.000	2	541	309	1.221,0		
44	Cây Tre	Đã ra lá cành	Cây	10.500	100%	157.500	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa	
45	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	1.333.800	2	541	309	1.221,0	Bờ thửa	
46	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	152.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa	
47	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	2.619.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa	
48	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	927.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa	
49	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	1.582.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	50	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	568.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa
	51	Cây Bưởi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	182.000	100%	182.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa
	52	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	1.288.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa
	53	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 29 cm	Cây	160.000	100%	160.000	2	306	12	748,0	Bờ thửa
	54	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	966.000	2	306	318	268,0	Bờ thửa
	55	Cây Ôi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	107.000	100%	107.000	2	306	318	268,0	Bờ thửa
	56	Cây Riêng	0	m2	14.000	100%	14.000	2	306	318	268,0	
	57	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	966.000	2	310	355	412,0	
	58	Cây Ôi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	107.000	100%	107.000	2	310	355	412,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
59	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 15cm	Cây	400.000	100%	800.000	2	310	355	412,0		
60	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	1.771.000	2	310	355	412,0		
61	Cây Xoan	ĐK gốc = 4 cm	Cây	8.000	100%	8.000	2	310	355	412,0		
62	Cây Xoan	ĐK gốc = 34 cm	Cây	210.000	100%	210.000	2	310	355	412,0		
63	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	100%	240.000	2	310	355	412,0		
64	Cây Xoài	Đường kính gốc = 30 cm	Cây	1.966.000	100%	1.966.000	2	310	355	412,0		
65	Cây Mận	Đường kính gốc = 18 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	2	310	355	412,0		
66	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	1.582.000	2	310	355	412,0		
67	Cây Chè trồng phân tán.	- Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500	100%	231.000	2	310	355	412,0	Bờ thửa	
68	Cây Nhót	ĐK gốc = 1 cm	Cây	33.000	100%	33.000	2	310	355	412,0		

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	69	Cây Nhót	ĐK gốc = 18 cm	Cây	333.000	100%	333.000	2	310	355	412,0	
	70	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	2.754.000	2	310	355	412,0	Bờ thửa
	71	Cây Chuối tây	Có quả	Cây	103.000	100%	1.339.000	2	310	355	412,0	Bờ thửa
	72	Cây Đào	ĐK gốc = 18 cm	Cây	990.000	100%	990.000	2	310	355	412,0	
	73	Cây Riêng	0	m2	14.000	100%	56.000	2	310	355	412,0	
	74	Cây Đu đủ	- Đang có quả	Cây	234.000	100%	234.000	2	310	355	412,0	Bờ thửa
<b>8</b>	<b>Hộ bà Lưu Văn Dịp</b>						<b>281.250</b>					
	1	Diện tích Lúa các loại	Mới trồng	m2	7.500	100%	281.250	2	310	158	37,5	
<b>9</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thị</b>						<b>85.624.340</b>					
	1	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Cây	1.966.000	100%	3.932.000	1	309	312	592,0	
	2	Cây Xoài	ĐK gốc = 12 cm	Cây	1.174.000	100%	1.174.000	1	309	312	592,0	
	3	Cây Mận	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	66.000	30%	79.200	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	4	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	764.400	1	309	312	592,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	5	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	2.043.000	1	309	312	592,0	
	6	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	30%	612.900	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	7	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	3.768.000	1	309	312	592,0	
	8	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	13.384.000	1	309	312	592,0	
	9	Cây Bưởi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	182.000	30%	54.600	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	10	Cây Bưởi	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.104.000	100%	1.104.000	1	309	312	592,0	
	11	Cây Bưởi	ĐK gốc = 1 cm	Cây	66.000	30%	19.800	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	12	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	383.400	1	309	312	592,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	13	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	3.768.000	1	309	312	592,0	
	14	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	5.736.000	1	309	312	592,0	
	15	Cây Nhãn	ĐK gốc = 32 cm	Cây	2.355.000	100%	2.355.000	1	309	312	592,0	
	16	Cây Nhãn	ĐK gốc = 1 cm	Cây	64.000	100%	64.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa
	17	Cây Mãng mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	100%	555.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa
	18	Cây Ôi	ĐK gốc = 13 cm	Cây	322.000	100%	322.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa
	19	Cây Ôi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	107.000	100%	107.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa
	20	Cây gỗ tạp	ĐK gốc = 27 cm	Cây	117.000	100%	117.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa Áp đơn giá gỗ nhóm VI
	21	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	30%	567.000	1	309	312	592,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	22	Cây Chuối tây	- Đang ra hoa, có quả	Cây	103.000	30%	154.500	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	23	Diện tích rau các loại	0	m2	9.500	30%	338.153	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	24	Cây Lá gai	Cây trồng lấy lá	m2	4.500	30%	2.700	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	25	Khoai môn	0	m2	9.000	30%	520.290	1	309	312	592,0	Vượt mật độ
	26	Cây Riềng	- Khóm có số cây <10	m2	14.000	100%	56.000	1	309	312	592,0	Bờ thửa
	27	Khoai môn	0	m2	9.000	100%	8.883.000	2	306	395	987,0	
	28	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	1.907.600	2	306	395	987,0	Bờ thửa
	29	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	2.912.000	2	306	395	987,0	Bờ thửa
	30	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	936.000	2	306	395	987,0	Bờ thửa
	31	Cây Bơ	ĐK gốc = 6 cm	Cây	701.000	100%	701.000	2	306	395	987,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	32	Cây Nhãn	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	100%	192.000	2	306	395	987,0	Bờ thửa
	33	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	701.000	100%	1.402.000	1	306	306	145,0	
	34	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	100%	2.348.000	1	306	306	145,0	
	35	Cây Mít.	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	462.000	30%	277.200	1	306	306	145,0	Vượt mật độ
	36	Cây Mít.	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	627.000	100%	627.000	1	306	306	145,0	
	37	Cây Mít.	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	627.000	100%	627.000	1	306	306	145,0	
	38	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	364.000	1	306	306	145,0	Bờ thửa
	39	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	38.000	1	306	306	145,0	Bờ thửa
	40	Cây Dứa	Đang có quả	Cây	5.500	100%	5.500	1	306	306	145,0	Bờ thửa
	41	Cây Bơ	ĐK gốc = 4 cm	Cây	134.000	30%	40.200	1	306	306	145,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	42	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	30%	36.000	1	306	306	145,0	Vượt mật độ
	43	Cây Vải	ĐK gốc = 3 cm	Cây	156.000	30%	46.800	1	306	306	145,0	Vượt mật độ
	44	Cây Cam	ĐK gốc = 8 cm	Cây	1.111.000	100%	1.111.000	1	306	306	145,0	Bờ thửa
	45	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 34 cm	Cây	300.000	100%	300.000	1	306	306	145,0	Bờ thửa
	46	Cây Bưởi	ĐK gốc = 4 cm	Cây	182.000	30%	54.600	1	306	306	145,0	Vượt mật độ
	47	Cây Cam	ĐK gốc = 4 cm	Cây	171.000	100%	171.000	1	306	304	184,0	
	48	Cây Mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	100%	647.500	1	306	304	184,0	
	49	Cây Vải	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	1	306	304	184,0	
	50	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	300.000	100%	600.000	1	306	304	184,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
51		Cây bạch đàn	- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm	Cây	15.000	100%	45.000	1	306	304	184,0	Bờ thửa
52		Cây Sờ	- Đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	533.000	30%	799.500	1	306	304	184,0	
53		Cây Sờ	ĐK gốc = 9 cm	Cây	110.000	30%	33.000	1	306	304	184,0	
54		Cây Dã hương	ĐK gốc = 24 cm	Cây	155.000	30%	46.500	1	306	304	184,0	Áp đơn giá cây Long nảo
55		Cây Xoan	ĐK gốc = 32 cm	Cây	210.000	30%	63.000	1	306	304	184,0	
56		Cây Xoan	Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	24.000	30%	28.800	1	306	304	184,0	
57		Cây Dừa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	114.000	1	306	304	184,0	Bờ thửa
58		Cây Dừa	- Đang có quả	Cây	5.500	100%	27.500	1	306	304	184,0	Bờ thửa
59		Cây Ổi	ĐK gốc = 12 cm	Cây	322.000	100%	322.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
60		Cây Bầu	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	hóc	10.000	100%	200.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	61	Cây Nhãn	ĐK gốc = 3 cm	Cây	156.000	100%	156.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	62	Cây Nhãn	ĐK gốc = 7 cm	Cây	791.000	100%	791.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	63	Cây Bưởi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	182.000	100%	182.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	64	Cây Sả	0	m2	14.000	100%	28.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	65	Cây Đào	ĐK gốc = 12 cm	Cây	920.000	100%	920.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	66	Cây Mận	ĐK gốc = 1,5 cm	Cây	66.000	100%	66.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	67	Cây Gấc	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	hốc	30.500	100%	30.500	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	68	Cây Đào	ĐK gốc = 8 cm	Cây	568.000	100%	568.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa
	69	Cây Thanh long	Đang có quả	Trụ	524.000	100%	1.572.000	1	306	305	621,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	65	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	8.701.000	2	541	300-1	1.027,6	
	66	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	1.725.200	2	541	300-1	1.027,6	Bờ thửa
	67	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	1.456.000	2	541	300-1	1.027,6	
	68	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	284.000	2	541	300-1	1.027,6	
<b>10</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thiệu</b>						<b>117.689.900</b>					
	1	Cá Chép	Cá nuôi thịt	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	2.232.000	1	309	65	368,0	NTS
	2	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	810.000	1	309	65	368,0	Bờ thửa
	3	Cây Riêng		m <sup>2</sup>	14.000	100%	70.000	1	309	65	368,0	Bờ thửa
	4	Cây Đào	ĐK gốc = 12 cm	Cây	920.000	100%	920.000	1	309	65	368,0	Bờ thửa
	5	Cây Sờ	ĐK gốc = 15 cm	Cây	423.000	100%	423.000	1	309	65	368,0	Bờ thửa
	6	Cây Mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	100%	462.500	1	309	65	368,0	Bờ thửa
	7	Cây Ôi	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	40.000	100%	80.000	1	309	65	368,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	8	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	1.687.500	1	309	64	225,0	LUC
	9	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	270.000	1	309	64	225,0	Bờ thửa
	10	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	701.000	100%	2.804.000	1	309	64	225,0	Bờ thửa
	11	Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	100%	428.000	1	309	64	225,0	Bờ thửa
	12	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	2.182.500	1	309	63	291,0	LUC
	13	Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	100%	535.000	1	309	63	291,0	Bờ thửa
	14	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	1.020.000	1	309	66	136,0	
	15	Cây Xoan	ĐK gốc = 31 cm	Cây	210.000	100%	210.000	1	309	37	246,0	
	16	Cây Nhãn	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	1	309	37	246,0	
	17	Cây Riềng		m2	14.000	100%	56.000	1	309	37	246,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
18	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	7.648.000	1	309	309	673,0		
19	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	15.072.000	1	309	309	673,0		
20	Cây Táo	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	109.200	1	309	309	673,0	Vượt mật độ	
21	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	30%	612.900	1	309	309	673,0	Vượt mật độ	
22	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.104.000	30%	662.400	1	309	309	673,0	Vượt mật độ	
23	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	100%	10.566.000	1	309	309	673,0		
24	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	30%	5.283.000	1	309	309	673,0	Vượt mật độ	
25	Cây Xoài	ĐK gốc = 23 cm	Cây	1.966.000	100%	1.966.000	1	309	309	673,0		
26	Cây Xoài	ĐK gốc = 3 cm	Cây	134.000	30%	40.200	1	309	309	673,0	Vượt mật độ	



Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
		Cây vải	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20cm	Cây	1.550.000	30%	465.000	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	37	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	30%	51.300	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	38	Cây Sả		m2	14.000	30%	4.200	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	39	Cây Mận	ĐK gốc = 9 cm	Cây	681.000	30%	204.300	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	40	Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	30%	224.700	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	41	Cây Nhãn	ĐK gốc = 3 cm	Cây	156.000	30%	46.800	1	306	52-2	180,9	Vượt mật độ
	42	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	3.164.000	1	306	302	215,0	
	43	Cây Vải	ĐK gốc = 8 cm	Cây	791.000	30%	237.300	1	306	302	215,0	Vượt mật độ
	44	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	5.024.000	1	306	302	215,0	
	45	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	2.512.000	1	306	302	215,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	45	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	247.000	1	306	302	215,0	Bờ thửa
	46	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	2.043.000	1	306	302	215,0	Bờ thửa
	47	Cây Mận	ĐK gốc = 13 cm	Cây	1.104.000	100%	1.104.000	1	306	302	215,0	Bờ thửa
	48	Cây Nhãn	ĐK gốc = 6 cm	Cây	791.000	30%	237.300	1	306	302	215,0	Vượt mật độ
	49	Cây Đào	ĐK gốc = 12 cm	Cây	920.000	100%	920.000	1	306	302	215,0	
	50	Cây Mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	30%	55.500	1	306	302	215,0	Vượt mật độ
	51	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	399.000	2	306	303	485,0	Bờ thửa
	52	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000	100%	570.000	2	306	303	485,0	Bờ thửa
	53	Cây Sờ	ĐK gốc = 7 cm	Cây	110.000	100%	110.000	2	306	303	485,0	Bờ thửa
	54	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	2.130.000	2	541	300-2	664,3	Vượt mật độ
	55	Cây Sờ	ĐK gốc = 3 cm	Cây	38.000	30%	11.400	2	541	300-2	664,3	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	56	Cây Vải	ĐK gốc = 4 cm	Cây	156.000	30%	187.200	2	541	300-2	664,3	Vượt mật độ
	57	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	21.357.000	2	541	300-2	664,3	
	58	Cây Riêng		m2	14.000	100%	112.000	2	541	300-2	664,3	bờ thửa
	59	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.104.000	100%	2.208.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	60	Cây Ổi	ĐK gốc = 8 cm	Cây	253.000	100%	253.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	61	Cây Xoài	ĐK gốc = 7 cm	Cây	701.000	100%	701.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	62	Cây Lá dong	Cây trồng lấy lá	m2	4.500	100%	22.500	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	63	Cây Sả		m2	14.000	100%	14.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	64	Cây Chanh	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	100%	142.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	65	Cây Riêng		m2	14.000	100%	14.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	66	Cây Mắc mật	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	129.000	100%	258.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	67	Khoai môn	0	m2	9.000	100%	162.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	68	Cây Chè hoa vàng	ĐK gốc = 1 cm	Cây	50.000	100%	50.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	69	Cây Hoa Sữa	ĐK gốc = 26 cm	Cây	129.000	100%	129.000	1	309	300-2	301,5	bờ thửa
	70	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	2.103.000	1	541	403	280,4	bờ thửa
<b>11</b>	<b>Hộ bà Chu Thị Thúy</b>						<b>64.086.700</b>					
	1	Cây Mít	ĐK gốc = 29 cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	1	310	307	304,0	bờ thửa
	2	Cây Chanh	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	100%	142.000	1	310	307	304,0	bờ thửa
	3	Cây Ôi	ĐK gốc = 3cm	Cây	107.000	100%	107.000	1	310	307	304,0	bờ thửa
	4	Cây cảnh	Trồng trong chậu	Cây	2.500	100%	2.500	1	310	307	304,0	bờ thửa
	5	Cây Lá gai		m2	4.500	100%	4.500	1	310	307	304,0	bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	6	Cây Hoa sữa	ĐK gốc = 34 cm	Cây	161.000	100%	161.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	7	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 15cm	Cây	1.188.000	100%	2.376.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	8	Cây Mít	ĐK gốc = 14 cm	Cây	627.000	100%	627.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	9	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	506.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	10	Cây Đào	ĐK gốc = 12 cm	Cây	920.000	100%	920.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	11	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	312.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	12	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	38.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	13	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	100%	240.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	14	Cây Gác	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	hốc	30.500	100%	91.500	1	309	308	254,0	bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	15	Cây Thanh long	- Thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	175.000	100%	1.400.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	16	Cây Quất hái quả	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	100%	142.000	1	309	308	254,0	bờ thửa
	17	Cây Chanh	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	100%	142.000	2	310	389	388,0	Bờ thửa
	18	Cây Thanh long	Chưa quả	Trụ	175.000	100%	175.000	2	310	389	388,0	Bờ thửa
	19	Cây Ôi	ĐK gốc = 13 cm	Cây	322.000	100%	322.000	2	310	389	388,0	
	20	Cây Riêng		m2	14.000	100%	14.000	2	310	389	388,0	
	21	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	1.026.000	2	310	389	388,0	Bờ thửa
	22	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	3.824.000	2	310	389	388,0	
	23	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	2.512.000	2	310	389	388,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	24	Cây Vải	ĐK gốc = 4 cm	Cây	156.000	100%	156.000	1	310	389	388,0	
	25	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Cây	1.966.000	100%	3.932.000	2	310	389	388,0	
	26	Cây Xoài	ĐK gốc = 13 cm	Cây	1.174.000	100%	1.174.000	2	310	389	388,0	
	27	Cây Khế	ĐK gốc = 14 cm	Cây	749.000	100%	749.000	2	310	389	388,0	
	28	Cây Hồng	ĐK gốc = 25 cm	Cây	2.359.000	100%	2.359.000	2	310	389	388,0	
	29	Cây Mãng mai	Đã ra lá cành	Cây	18.500	30%	166.500	2	310	389	388,0	Vượt mật độ
	30	Cây Cam	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000	30%	205.200	2	310	389	388,0	Vượt mật độ
	31	Cây Cam	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	651.000	30%	781.200	2	310	389	388,0	Vượt mật độ
	32	Cây Cam	ĐK gốc = 11 cm	Cây	1.554.000	100%	1.554.000	2	310	389	388,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	33	Cây Dâu ăn quả	ĐK gốc = 12 cm	Cây	268.000	30%	80.400	2	310	389	388,0	Vượt mật độ
	34	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	1.362.000	2	310	389	388,0	
	35	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	491.400	2	310	389	388,0	Vượt mật độ
	36	Cây Mác mật	ĐK gốc = 3 cm	Cây	129.000	100%	129.000	1	310	389	388,0	Bờ thửa
	37	Cây Bưởi	ĐK gốc = 22 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	310	389	388,0	Bờ thửa
	38	Cây Đào	ĐK gốc = 21 cm	Cây	990.000	100%	990.000	1	310	389	388,0	Bờ thửa
	39	Khoai môn	0	m2	9.000	30%	302.400	1	310	389	388,0	Vượt mật độ
	40	Cá Chép		đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	872.000	1	310	390	134,0	GCN cấp đất BHK
	41	Cây Lá chít		m2	4.500	100%	22.500	1	310	390	134,0	Bờ thửa Áp đơn giá cây Lá dong
	42	Cây Bưởi	ĐK gốc = 20 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	310	390	134,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	43	Cây Bưởi	ĐK gốc = 3 cm	Cây	182.000	100%	182.000	1	310	390	134,0	Bờ thửa
	44	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	270.000	1	310	390	134,0	Bờ thửa
	45	Cây Sờ	ĐK gốc = 18 cm	Cây	423.000	100%	423.000	1	310	390	134,0	Bờ thửa
	46	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	4.110.000	1	310	68	548,0	
	47	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	109.200	1	310	391	435,0	
	48	Cây Lộc vừng	ĐK gốc = 22 cm	Cây	264.000	30%	79.200	1	310	391	435,0	
	49	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	724.200	1	310	391	435,0	
	50	Cây Mận	ĐK gốc = 9 cm	Cây	681.000	30%	204.300	1	310	391	435,0	
	51	Cây Si	ĐK gốc = 12 cm	Cây	200.000	30%	60.000	1	310	391	435,0	
	52	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 15cm	Cây	1.188.000	30%	1.069.200	1	310	391	435,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	53	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	13.384.000	1	310	391	435,0	
			- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	5.736.000	1	310	391	435,0	
	54	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	30%	1.413.000	1	310	391	435,0	Vượt mật độ
	55	Cây Vải	ĐK gốc = 4 cm	Cây	156.000	30%	46.800	1	310	391	435,0	
	56	Cây Xoài	ĐK gốc = 7 cm	Cây	701.000	30%	210.300	1	310	391	435,0	
	57	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	30%	704.400	1	310	391	435,0	
	58	Cây Mạy tàn	- cây Hóp (đã ra lá, cành)	Cây	7.500	100%	187.500	1	310	391	435,0	Bờ thửa Áp đơn giá cây Hóp
	59	Cây Nhãn	ĐK gốc = 7 cm	Cây	791.000	30%	237.300	1	310	391	435,0	
	60	Cây Hồng	ĐK gốc = 8 cm	Cây	842.000	30%	252.600	1	310	391	435,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	61	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	100%	270.000	1	310	391	435,0	Bờ thửa
	62	Cây Bạch đàn	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	100%	320.000	1	310	391	435,0	Bờ thửa
	63	Cây Đào	ĐK gốc = 3 cm	Cây	152.000	30%	45.600	1	310	391	435,0	
<b>12</b>	<b>Hệ bà Lý Thị Thi</b>						<b>179.669.830</b>					
	1	Cây Si	ĐK gốc = 36 cm	Cây	622.000	100%	622.000	1	305	44	559,0	Bờ thửa
	2	Gỗ nhóm VII	ĐK gốc = 9 cm	Cây	33.000	100%	33.000	1	305	44	559,0	Bờ thửa
	3	Cây Trám	ĐK gốc = 13 cm	Cây	660.000	100%	660.000	1	305	44	559,0	Bờ thửa
	4	Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	234.000	100%	468.000	1	305	44	559,0	Bờ thửa
	5	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	100%	11.775.000	1	305	45-1	1.510,0	
	6	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	5.736.000	1	305	45-1	1.510,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	7	Cây Lê	ĐK gốc = 13 cm	Cây	706.000	100%	706.000	1	305	45-1	1.510,0	
	8	Cây Nhãn	ĐK gốc = 28 cm	Cây	1.912.000	100%	1.912.000	1	305	45-1	1.510,0	
	9	Cây Nhãn	ĐK gốc = 8 cm	Cây	791.000	100%	791.000	1	305	45-1	1.510,0	
	10	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	728.000	1	305	45-1	1.510,0	
	11	Cây Nhãn	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	100%	128.000	1	305	45-1	1.510,0	
	12	Diện tích lúa các loại	0	m2	7.500	100%	2.167.500	1	309	514	289,0	
	13	Diện tích lúa các loại	0	m2	7.500	100%	4.395.000	1	309	5	586,0	
	14	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	100%	131.880.000	1	309	512	1.403,0	
	15	Cây Nhãn	ĐK gốc = 35 cm	Cây	2.355.000	100%	2.355.000	1	309	512	1.403,0	Bò thừa
	16	Cây Chuối tây	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	30%	137.700	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	17	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	30%	556.200	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	18	Cây Chè trồng phân tán.		Cây	115.500	30%	103.950	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	19	Cây Si	ĐK gốc = 35 cm	Cây	326.000	30%	97.800	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	20	Cây Trám	- Đường kính gốc > 5 - 10cm	Cây	230.000	100%	920.000	1	309	512	1.403,0	Bờ thửa
	21	Cây Trám	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	1.900.000	100%	5.700.000	1	309	512	1.403,0	Bờ thửa
	22	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	30%	817.200	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	23	Cây Mận	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	66.000	30%	59.400	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	24	Cây Ôi	ĐK gốc = 1 cm	Cây	40.000	30%	12.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	25	Cây Ôi	ĐK gốc = 11 cm	Cây	322.000	30%	96.600	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	26	Cây Dã hương	ĐK gốc = 34 cm	Cây	380.000	30%	114.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	27	Cây Mít.	ĐK gốc = 27 cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	1	309	512	1.403,0	Bờ thửa
	28	Cây Mác mật	ĐK gốc = 13 cm	Cây	706.000	30%	211.800	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	29	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	30%	42.180	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	30	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	5.500	30%	26.400	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	31	Cây Mai	- Mai cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500	100%	388.500	1	309	512	1.403,0	Bờ thửa
	32	Cây Khế	ĐK gốc = 14 cm	Cây	749.000	30%	224.700	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	33	Cây Khế	ĐK gốc = 1 cm	Cây	30.000	30%	9.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	34	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	213.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	35	Cây Nhót	ĐK gốc = 7 cm	Cây	211.000	30%	63.300	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	36	Cây Hồng	ĐK gốc = 32 cm	Cây	2.359.000	100%	2.359.000	1	309	512	1.403,0	Bờ thửa
	37	Cây Ôi	ĐK gốc = 18 cm	Cây	400.000	30%	120.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	38	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Cây	1.966.000	30%	1.179.600	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
	39	Cây Sưa	ĐK gốc = 36 cm	Cây	2.000.000	30%	600.000	1	309	512	1.403,0	Vượt mật độ
<b>13</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Đạo</b>						<b>141.701.500</b>					
	1	Diện tích rau các loại	0	m2	9.500	100%	342.000	1	305	49	589,0	ONT
	2	Cây Nhãn	ĐK gốc = 7 cm	Cây	791.000	100%	791.000	1	305	49	589,0	Bờ thửa
	3	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	966.000	1	309	303	551,0	
	4	Cây Lá chít		m2	4.500	100%	22.500	1	309	303	551,0	Áp giá cây lá dong
	5	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	4.767.000	1	309	303	551,0	
	6	Cây Bưởi	ĐK gốc = 18 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	309	303	551,0	
	7	Cây Bưởi	ĐK gốc = 34 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	309	303	551,0	
	8	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	30%	163.800	1	309	303	551,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	9	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.104.000	100%	2.208.000	1	309	303	551,0	
	10	Cây Mận	ĐK gốc = 4 cm	Cây	182.000	30%	54.600	1	309	303	551,0	Vượt mật độ
	11	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	945.000	1	309	303	551,0	Bờ thửa
	12	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	1.030.000	1	309	303	551,0	Bờ thửa
	13	Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.174.000	100%	2.348.000	1	309	303	551,0	
	14	Cây Vải	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	1	309	303	551,0	
	15	Cây Chè trồng phân tán.		Cây	115.500	100%	231.000	1	309	303	551,0	Bờ thửa
	16	Cây Nhãn	ĐK gốc = 34 cm	Cây	2.355.000	100%	2.355.000	1	309	303	551,0	
	17	Cây Nhãn	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	1	309	303	551,0	
	18	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	30%	93.600	1	309	303	551,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	19	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	1.582.000	1	309	303	551,0	
	20	Cây Mít	ĐK gốc = 32 cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	1	309	303	551,0	
	21	Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	253.000	1	309	303	551,0	
			- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	253.000	30%	151.800	1	309	303	551,0	Vượt mật độ
	22	Cây Quất hái quả	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	30%	170.400	1	309	303	551,0	Vượt mật độ
	23	Cây Thanh long	Chưa quả	Trụ	175.000	30%	52.500	1	309	303	551,0	
	24	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	60%	216.000	1	309	303	551,0	
	25	Cây Lá lốt		m2	4.500	60%	13.500	1	309	303	551,0	Áp giá cây lá cẩm
	26	Rau cải	0	m2	18.500	60%	111.000	1	309	303	551,0	Áp giá cải ngồng
	27	Đỗ Cô ve	0	m2	18.500	60%	33.300	1	309	303	551,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	28	Cây Khê	ĐK gốc = 23 cm	Cây	1.035.000	100%	1.035.000	1	309	303	551,0	
	29	Sắn	0	m2	5.500	100%	2.942.500	1	305	48	535,0	
	30	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	100%	428.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	31	Cây Mít	ĐK gốc = 8 cm	Cây	462.000	100%	462.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	32	Cây Mít	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	627.000	100%	1.254.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	33	Cây Mít	ĐK gốc = 22 cm	Cây	1.157.000	100%	1.157.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	34	Cây Vải	ĐK gốc = 13cm	Cây	1.256.000	100%	1.256.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	35	Cây Dứa	Chưa quả	Cây	3.800	100%	190.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	36	Cây Xoan	ĐK gốc = 7 cm	Cây	24.000	100%	24.000	1	305	48	535,0	Bờ thửa
	37	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	423.000	100%	1.692.000	1	541	50	1.516,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	38	Cây Sờ	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	110.000	100%	660.000	1	541	50	1.516,0	Bờ thửa
	39	Cây Bưởi	ĐK gốc = 13 cm	Cây	1.104.000	100%	1.104.000	1	541	50	1.516,0	
	40	Cây Đào	ĐK gốc = 3 cm	Cây	152.000	100%	152.000	1	541	50	1.516,0	
	41	Cây Ôi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	100%	321.000	1	541	50	1.516,0	
	42	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	46.669.000	1	541	50	1.516,0	
			- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	30%	2.373.000	1	541	50	1.516,0	Vượt mật độ
	43	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	468.000	2	541	50	1.516,0	
	44	Cây Vải	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	100%	128.000	2	541	50	1.516,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	45	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	15.620.000	2	541	50	1.516,0	
	46	Cây Dã hương	ĐK gốc = 33 cm	Cây	380.000	100%	380.000	1	541	50	1.516,0	Bờ thửa Áp giá cây Long Nào
	47	Cây Hồng	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	842.000	100%	1.684.000	1	541	50	1.516,0	
	48	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000	100%	300.000	1	541	50	1.516,0	Bờ thửa
	49	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	684.000	1	541	50	1.516,0	Bờ thửa
	50	Cá Chép	Cá Chép, mè	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	2.536.000	1	306	31	519,0	
	51	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	300.000	100%	3.900.000	2	306	302-2	901,2	
	52	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	100%	4.000.000	2	306	302-2	901,2	
	53	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	100.000	100%	1.700.000	2	306	302-2	901,2	
	54	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	100%	420.000	2	306	302-2	901,2	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	55	Cây bạch đàn	- Cây mới trồng, cây có đường kính gốc < 2 cm	Cây	15.000	100%	30.000	2	306	302-2	901,2	
	56	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	643.000	100%	14.789.000	2	306	302-2	901,2	
	57	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	533.000	100%	6.396.000	2	306	302-2	901,2	
	58	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	423.000	100%	846.000	2	306	302-2	901,2	
	59	Cây Thông	Đường kính gốc = 12cm	Cây	81.000	100%	81.000	2	306	302-2	901,2	
	60	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	5.500	100%	286.000	2	306	302-2	901,2	Bờ thửa
	61	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	684.000	2	306	302-2	901,2	Bờ thửa
<b>14</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Xuân</b>						<b>148.512.400</b>					
	1	Cây Chanh	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	100%	2.982.000	1	306	52-1	747,6	
	2	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	791.000	100%	3.164.000	1	306	52-1	747,6	
	3	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	7.536.000	1	306	52-1	747,6	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	4	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	643.000	100%	1.929.000	1	306	52-1	747,6	
	5	Cây Mít	ĐK gốc = 8 cm	Cây	462.000	100%	462.000	1	306	52-1	747,6	
	6	Cây Mít	ĐK gốc = 13 cm	Cây	627.000	100%	627.000	1	306	52-1	747,6	
	7	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	100%	700.000	1	306	52-1	747,6	Bờ thửa
	8	Cây bạch đàn	ĐK gốc = 17 cm	Cây	100.000	100%	100.000	1	306	52-1	747,6	Bờ thửa
	9	Cây Thông	ĐK gốc = 26 cm	Cây	135.000	100%	135.000	1	306	52-1	747,6	
	10	Cây Dừa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	57.000	1	306	52-1	747,6	Bờ thửa
	11	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	100%	4.160.000	2	306	302-0	2.692,2	
	12	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	100%	8.640.000	2	306	302-1	2.693,2	
	13	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	100.000	100%	7.800.000	2	306	302-1	2.693,2	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	14	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	100%	1.330.000	2	306	302-1	2.693,2	
	15	Cây bạch đàn	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000	100%	360.000	2	306	302-1	2.693,2	
	16	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	643.000	100%	36.651.000	2	306	302-1	2.693,2	
	17	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 20 - 30cm	Cây	533.000	100%	23.452.000	2	306	302-1	2.693,2	
	18	Cây Sờ	- Đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	423.000	100%	13.113.000	2	306	302-1	2.693,2	
	19	Cây Sờ	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	110.000	100%	330.000	2	306	302-1	2.693,2	
	20	Cây Ôi	Đường kính gốc = 3cm	Cây	107.000	100%	107.000	2	306	302-1	2.693,2	
	21	Cây Thông	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000	100%	270.000	2	306	302-1	2.693,2	
	22	Cây Thông	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	81.000	100%	486.000	2	306	302-1	2.693,2	
	23	Cây Thông	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	28.000	100%	84.000	2	306	302-1	2.693,2	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	24	Cây Thông	Đường kính gốc = 4 cm	Cây	18.000	100%	18.000	2	306	302-1	2.693,2	
	25	Gỗ nhóm IV	Đường kính gốc = 35 cm	Cây	380.000	100%	380.000	2	306	302-1	2.693,2	
	26	Dã Hương	Đường kính gốc = 22 cm	Cây	155.000	100%	155.000	2	306	302-1	2.693,2	
	27	Cây Dừa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	653.600	2	306	302-1	2.693,2	bờ thửa
	28	Cây Dừa	Có quả	Cây	5.500	100%	467.500	2	306	302-1	2.693,2	bờ thửa
	29	Cây sim	đk gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	30%	2.728.500	2	306	302-1	2.693,2	áp giá cây ôi
	30	Cây mít	đk gốc = 32cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa
	31	Cây mít	đk gốc = 6cm	Cây	462.000	100%	462.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa
	32	Cây bưởi	đk gốc <2cm	Cây	66.000	100%	132.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa
	33	Cây Quất	đk gốc = 3cm	Cây	142.000	100%	142.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa

bổ sung

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú	
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)		
	34	Cây nhãn	đk gốc = 16cm	Cây	1.550.000	100%	1.550.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	35	Cây hồng	đk gốc >30cm	Cây	2.359.000	100%	4.718.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	36	Cây ổi	đk gốc = 20cm	Cây	400.000	100%	400.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	37	Cây chanh	đk gốc = 3cm	Cây	142.000	100%	142.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	38	Rau ngót		m2	9.500	100%	38.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	39	Cây trầu		m2	4.500	100%	9.000	2	306	300-1	239,0	bờ thửa	
	40	Cây tre	đã ra lá cành	Cây	10.500	100%	5.092.500	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	41	Cây tre	chưa ra lá cành	Cây	4.500	100%	967.500	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	42	Cây gõ tạp	đk gốc >30cm	Cây	188.000	100%	376.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	43	Cây nhãn	đk gốc = 31cm	Cây	2.355.000	100%	2.355.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú	
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)		
	44	Cây chuối	Đang có quả	Cây	103.000	100%	2.575.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	45	Cây chuối	Chưa ra hoa, có quả	Cây	27.000	100%	621.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	46	Cây chanh	đk gốc = 4cm	Cây	142.000	100%	142.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	47	Cây nhãn	đk gốc = 21cm	Cây	1.912.000	100%	1.912.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	48	Cây bạch đàn	đk gốc = 32cm	Cây	300.000	100%	300.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	49	Cây nhãn	đk gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	1.404.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	bờ ao
	50	Cây ổi	đk gốc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	100%	642.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	
	51	Cây mận	đk gốc = 6cm	Cây	681.000	100%	681.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	
	52	Cây ổi	đk gốc >5 đến 10cm	Cây	253.000	100%	506.000	2	306	31	519,0	bờ thửa	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	53	Cây bưởi	đk gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	728.000	2	306	31	519,0	bờ thửa
	54	Rau các loại		m2	9.500	100%	285.000	2	306	31	519,0	bờ thửa
	55	Cây Đào	đk gốc = 6cm	Cây	568.000	100%	568.000	2	306	31	519,0	bờ thửa
	56	Cây Dừa	Chưa có quả	Cây	3.800	100%	3.800	2	306	31	519,0	bờ thửa
	57	Cây mận	đk gốc = 3cm	Cây	182.000	100%	182.000	2	306	31	519,0	bờ thửa
	58	Cây thuốc nam		Khóm	24.000	100%	1.440.000	2	306	31	519,0	bờ thửa
<b>15</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Côn</b>						<b>158.254.400</b>					
	1	Cây Hoa sữa	- Đường kính gốc >20 cm đến 30 cm	Cây	129.000	100%	258.000	1	305	42	474,0	Bờ thửa
	2	Cây Vải	ĐK gốc = 22 cm	Cây	1.912.000	100%	1.912.000	1	305	42	474,0	Bờ thửa
	3	Cây cảnh	Cây trồng trong chậu	Cây	2.500	100%	37.500	1	305	42	474,0	trồng trong chậu

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
		4 Cây Phượng	ĐK gốc = 27 cm	Cây	117.000	100%	117.000	1	305	42	474,0	Bờ thửa
		5 Cây Bằng lăng	ĐK gốc = 13 cm	Cây	75.000	100%	75.000	1	305	42	474,0	Bờ thửa
		6 Cá Chép		đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	528.000	1	305	13	236,0	
		7 Cây Móc	ĐK gốc = 34 cm	Cây	326.000	100%	326.000	1	305	508	600,0	Áp giá cây Cầu cảnh
		8 Cây Đào	ĐK gốc = 18 cm	Cây	990.000	100%	990.000	1	305	508	600,0	
		9 Cây Táo	ĐK gốc = 17 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	305	508	600,0	
		10 Cây Ổi	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	322.000	100%	966.000	1	305	508	600,0	
		11 Cây Xoài	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20cm	Cây	1.588.000	100%	4.764.000	1	305	508	600,0	
		12 Cây Lê	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	706.000	100%	1.412.000	1	305	508	600,0	
		13 Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	83.600	1	305	508	600,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	14	Cây Mận	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	2.724.000	1	305	508	600,0	
	15	Cây Mắc mật	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	706.000	100%	1.412.000	1	305	508	600,0	
	16	Cây Nhãn	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	30%	187.200	1	305	508	600,0	Vượt mật độ
			- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	156.000	100%	156.000	1	305	508	600,0	
	17	Cây Nhãn	ĐK gốc = 22 cm	Cây	1.912.000	100%	1.912.000	1	305	508	600,0	
	18	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	1.362.000	1	305	508	600,0	
	19	Cây Bưởi	ĐK gốc = 14 cm	Cây	1.104.000	100%	1.104.000	1	305	508	600,0	
	20	Cây Đu đủ	- Đang có quả	Cây	234.000	100%	468.000	1	305	508	600,0	
	21	Cây Mít.	ĐK gốc = 33 cm	Cây	1.261.000	100%	1.261.000	1	305	508	600,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	22	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	1.755.000	1	305	508	600,0	Bờ thửa
	23	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	1.545.000	1	305	508	600,0	Bờ thửa
	24	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	100%	4.710.000	1	305	508	600,0	
	25	Cây Vải	ĐK gốc = 18 cm	Cây	1.550.000	100%	1.550.000	1	305	508	600,0	
	26	Cây Chanh	ĐK gốc = 3 cm	Cây	142.000	30%	42.600	1	305	508	600,0	Vượt mật độ
	27	Cá Chép	Cá nuôi thịt	đồng/m <sup>2</sup>	8.000	100%	376.000	1	305	506	61,0	
	28	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	3.824.000	1	305	506	61,0	Bờ thửa
	29	Cây Chuối tây	Chưa quả	Cây	27.000	100%	405.000	1	305	509	248,0	
	30	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	103.000	100%	206.000	1	305	509	248,0	
	31	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	5.736.000	1	305	509	248,0	
	32	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	1.942.500	1	305	505	259,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	33	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	4.012.500	1	305	504	535,0	
	34	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	17.550.000	1	305	4	2.340,0	
	35	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	6.112.500	1	309	6	815,0	
	36	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	420.000	1	541	502	56,0	
	37	Cây Me	ĐK gốc = 18 cm	Cây	333.000	100%	333.000	1	305	507	1.127,0	
	38	Cây Xoài	ĐK gốc = 26 cm	Cây	1.966.000	100%	1.966.000	1	305	507	1.127,0	
	39	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	100%	32.970.000	1	305	507	1.127,0	
	40	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30cm	Cây	1.912.000	100%	3.824.000	1	305	507	1.127,0	
	41	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	6.280.000	1	305	507	1.127,0	
	42	Cây Hồng	ĐK gốc = 23 cm	Cây	2.359.000	100%	2.359.000	1	305	507	1.127,0	
	43	Cây Dứa	- Mới trồng	Cây	3.800	100%	76.000	1	305	507	1.127,0	
	44	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	5.500	100%	82.500	1	305	507	1.127,0	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	45	Diện tích Lúa các loại		m2	7.500	100%	2.685.000	1	309	30	358,0	
	46	Cây Riềng		m2	14.000	100%	280.000	1	309	30	358,0	Bờ thửa
	47	Diện tích rau các loại		m2	9.500	100%	389.500	1	305	11	41,0	
	48	Cây Ôi	ĐK gốc = 17 cm	Cây	400.000	100%	400.000	1	305	11	41,0	Bờ thửa
	49	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 30cm	Cây	2.355.000	100%	25.905.000	1	305	45-2	1.344,9	
	50	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	100%	546.000	1	305	45-2	1.344,9	
	51	Cây Nhãn	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	100%	256.000	1	305	45-2	1.344,9	
	52	Cây Bưởi	ĐK gốc = 18 cm	Cây	1.188.000	100%	1.188.000	1	305	45-2	1.344,9	
	53	Cây thuốc nam	0	Khóm	24.000	100%	24.000	1	305	45-2	1.344,9	
	54	Cây Bưởi	- Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	681.000	100%	1.362.000	1	305	45-2	1.344,9	

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
								Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
	55	Cây Vải	- Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15cm	Cây	1.256.000	100%	2.512.000	1	305	45-2	1.344,9	
	56	Cây Vải	ĐK gốc = 4cm	Cây	156.000	100%	156.000	1	305	45-2	1.344,9	
	57	Diện tích rau các loại	0	m2	7.500	100%	1.230.000	1	541	503	164,0	

















u thẩm định

## BIỂU TÍNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI ĐOẠN II (THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2

(Biểu kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bác)

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
1	Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)	Không bị ảnh hưởng											
2	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	Không bị ảnh hưởng											
3	Hộ bà Hoàng Thị Tý	Không bị ảnh hưởng											
4	Hộ ông Lương Văn Năm										<b>7 959 600</b>		
		1. Mương đất		59,4	0,45	0,7	m	59,4	134 000	100%	7 959 600	- Thửa số 193, DGT, tờ BDDC số 310	
5	Hộ ông Lành Văn Thiết		loại 3								<b>191 247 410</b>		
		<b>I. Nhà chính :</b> Móng xây gạch chi, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông xi măng, tường xây gạch chi 110, quét vôi, xà gỗ sắt hộp phi 36, mái lợp tôn, có hiên bê tông cốt thép, cửa đi sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	loại 3	8,4	8,13	3,91	m <sup>2</sup>	68,29	3 852 000			- Thửa 56, BHK, tờ BDDC số 310	xây dựng năm 2016
		- Nền bê tông xi măng		6,7	4,9		m <sup>2</sup>	32,83	- 55 000				
		- Nền hiên bê tông xi măng		1,4	5,1		m <sup>2</sup>	7,14	- 55 000				
		- Mái lợp tôn		9	8,3		m <sup>2</sup>	74,7	220 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú	
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		- Trần rải ván		6,7	4,9		m <sup>2</sup>	32,83	225 000		Đề lại chưa lập phương án			
		- Cửa sắt bít tôn		1,2	2,2		m <sup>2</sup>	2,64	- 869 000					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,3		m <sup>2</sup>	2,34	553 000					
		- Mi cửa sổ (2 cái)		1	0,6	0,07	m <sup>3</sup>	0,08	3 664 000					
		- Buồng 1: nền bê tông xi măng		2,8	4,1		m <sup>2</sup>	11,48	- 55 000					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,3		m <sup>2</sup>	1,17	553 000					
		- Buồng 2: nền bê tông xi măng		2,8	4,1		m <sup>2</sup>	11,48	- 55 000					
		- Có hệ thống điện	loại 3	8,4	8,13		m <sup>2</sup>	68,29	- 167 000					
		- Sân chính: bê tông xi măng		9,4	6,9		m <sup>2</sup>	64,86	253 000					
		- Kè xây gạch bê tông xi măng		2,7	0,4	0,12	m <sup>3</sup>	0,13	1 562 000					
		- Sân: bê tông xi măng		2,5	2		m <sup>2</sup>	5	253 000					
		<b>II. Nhà trình tường đất 1 tầng:</b> Xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, có hệ thống điện	Nhà trình	5,9	4,1		m <sup>2</sup>	24,19	2 497 000	100%		60 402 430	- Thửa 31, ONT, từ BDDC số 310	xây dựng năm 2002
		- Nền bê tông xi măng		5,5	3,7		m <sup>2</sup>	20,35	65 000	100%		1 322 750		
		- Có hệ thống điện										2 469 007		
		- Sân: bê tông xi măng		10,6	8,2		m <sup>2</sup>	86,92	253 000	100%	21 990 760			
		- Tường rào 1 xây gạch bê tông không trát		7	0,7		m <sup>2</sup>	4,9	679 000	100%	3 327 100			
		- Tường rào 2 xây gạch bê tông không trát		4,6	1		m <sup>2</sup>	4,6	679 000	100%	3 123 400			
		<b>III. Nhà bép:</b> Móng xây gạch bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, quét vôi, Xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói proximang, nền bê tông xi măng, cửa bít sắt, khung sắt, có hệ thống điện	loại 3	3,3	3,6	2	m <sup>2</sup>	11,88	2 676 000	90%	28 611 792	- Thửa 31, ONT, từ BDDC số 310	xây dựng năm 2005	
		- Nền bê tông xi măng		3	3,3		m <sup>2</sup>	9,9	- 55 000	100%	- 544 500			
		- Cửa sắt bít tôn		0,8	1,6		m <sup>2</sup>	1,28	- 869 000	100%	- 1 112 320			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Đốt trừ mái proximãng		3,7	4		m <sup>2</sup>	14,8	- 100 000	100%	- 1 480 000		
		- Có hệ thống điện									1 018 999		
		- Tắc nước 1000L						1	1 116 000	100%	1 116 000		
		<b>IV. Chuồng lợn:</b> Móng xây gạch bê tông xi măng, nền bê tông xi măng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp Proximãng.	<b>Chuồng lợn</b>	7,1	3,1	1,4	m <sup>2</sup>	22,01	852 000	90%	16 877 268	- Thửa 31, ONT, tờ BDDC số 310	xây dựng năm 2005
		- Nền bê tông xi măng		2,9	6,82		m <sup>2</sup>	19,78	65 000	100%	1 285 700		
		- Đốt trừ mái proximãng		7,1	3,1		m <sup>2</sup>	22,01	- 100 000	100%	- 2 201 000		
		<b>V. Nhà bán mái để phân:</b> tường xây gạch bê tông xi măng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói proximãng.	<b>nhà để phân</b>	2,85	2,15		m <sup>2</sup>	6,13	852 000	100%	5 222 760	- Thửa 31, ONT, tờ BDDC số 310	
		- Đốt trừ mái proximãng		2,85	2,15		m <sup>2</sup>	6,13	- 100 000	100%	- 613 000		
		- Tường rào 3 xây gạch chi 110 không trát		1,4	0,9		m <sup>2</sup>	1,26	853 000	100%	1 074 780		
		<b>VI. Nhà vệ sinh:</b> tường xây gạch bê tông xi măng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói proximãng, nền bê tông xi măng	<b>Nhà vệ sinh</b>	1,7	3,15	1,7	m <sup>2</sup>	5,36	852 000	100%	4 566 720	- Thửa 31, ONT, tờ BDDC số 310	
		- Nền bê tông xi măng		1,5	2,9		m <sup>2</sup>	4,35	65 000	100%	282 750		
		- Đốt trừ mái proximãng		1,7	3,15		m <sup>2</sup>	5,36	- 100 000	100%	- 536 000		
		<b>VII. Hố đựng phân:</b> xây gạch chi 110, đáy bê tông xi măng, không có nắp	<b>hố phân</b>	1,1	0,75	0,45	m <sup>3</sup>	0,37	2 689 000	100%	994 930	- Thửa 31, ONT, tờ BDDC số 310	
		-Đốt trừ bê không nắp BTCT		1,34	0,99	0,06	m <sup>3</sup>	0,1	- 3 664 000	100%	- 293 120		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>IX. Bể phốt:</b> xây gạch chi, không nắp BTCT, đáy đổ bê tông.	<b>bể phốt</b>	1	1	1,8	m <sup>3</sup>	1,8	2 689 000	100%	4 840 200	- Thửa 56, BHK, tờ BDDC số 310	
		-Đổi trừ bể không nắp BTCT		1,24	1,24	0,06	m <sup>3</sup>	0,1	- 3 664 000	100%	- 329 760		
		<b>X. Giếng:</b> xây gạch chi 110, không trát	<b>Giếng</b>	1,6	1,5	1,5	m	1,6	462 000	100%	739 200	- Thửa 32, BHK, tờ BDDC số 310	năm 2005
		<b>XI. Nhà trình tường đất 1 tầng:</b> Xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền đất cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm 4, không có hệ thống điện	<b>Nhà trình</b>	3,2	5,2		m <sup>2</sup>	16,64	2 497 000	100%	41 550 080	- Thửa 31, ONT, tờ BDDC số 310	xây dựng năm 2002
		- Nền đất nện		2,8	4,8		m <sup>2</sup>	13,44	- 183 000	100%	- 2 459 520		
<b>6</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Báo</b>		<b>loại 1</b>								<b>472 921 020</b>		
		- Giếng xây kê gạch		6	1,62		m	6	747 000	100%	4 482 000	- Thửa 18,CLN, tờ BDDC số 310	
		- Giếng xây kê gạch chi		6	2		m	6	747 000	100%	4 482 000	- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	năm 2017
		- Móng đổ BTCT * 2		7,5	0,3	0,3	m <sup>3</sup>	1,36	3 664 000	%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	năm 2015, trên đất nông nghiệp
		- Móng đổ BTCT * 3		9	0,7	0,3	m <sup>3</sup>	5,67	3 664 000	%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>I. Nhà chính tầng 1:</b> Móng xây gạch chi BTCT, giằng bê tông cốt thép, cột, dầm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch chi 220, trần hiện bê tông cốt thép, cầu thang láng granito, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 2, tường quét sơn, có hệ thống điện.	<b>loại 1</b>	8,25	9,3	4,1	m <sup>2</sup>	76,73	5 819 000	0%		- Thửa 17, BHK, từ BDDC số 310	năm 2016
		- ốp chân tường		26,71	0,9		m <sup>2</sup>	24,04	299 000	0%			
		- sơn trong nhà		30,79	3,1		m <sup>2</sup>	95,45	82 000	0%			
		- Mi cửa sổ BTCT (4 cái)		1,35	0,6	0,1	m <sup>3</sup>	0,32	3 664 000	0%			
		- sơn ngoài nhà		17,7	3,2		m <sup>2</sup>	56,64	112 000	0%			
		- sơn ngoài nhà tầng 1 (14.33m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	14,33	112 000	0%			
		- sơn trong trần nhà (13.44m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	13,44	82 000	0%			
		- sơn ngoài nhà (33.9m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	33,9	112 000	0%			
		<b>1. Phòng ngủ 1</b>								0%			
		- ốp chân tường		8,806	0,12		m <sup>2</sup>	1,06	299 000	0%			
		- sơn trong trần nhà (66m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	66	82 000	0%			
		<b>2. Phòng ngủ 2</b>								0%			
		- ốp chân tường		8,806	0,12		m <sup>2</sup>	1,06	299 000	0%			
		- Hoa sắt cửa sổ		1,16	0,76		m <sup>2</sup>	0,88	553 000	0%			
		- sơn trong trần nhà (66m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	66	82 000	0%			
		- ốp chân cầu Thang (1m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	1	299 000	0%			
		- Hoa sắt ô thoáng		0,45	0,55		m <sup>2</sup>	0,25	553 000	0%			
		- sơn trong nhà gầm cầu thang (10m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	10	82 000	0%			
		- Có hệ thống điện								0%			
		<b>II. Nhà chính tầng 2:</b> cột, dầm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch chi 110, trần hiện bê tông cốt thép, cầu thang láng granito, cửa đi cửa sổ khung nhôm kính, xà gỗ khung sắt, tường quét sơn, có hệ thống điện.	<b>loại 1</b>	9,65	9,3	3,65	m <sup>2</sup>	89,75	5 819 000	0%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, BHK, từ BDDC số 310	năm 2016

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Mi cửa sổ BTCT (2 cái)		1,54	0,1	1,05	m <sup>3</sup>	0,32	3 664 000	0%			
		- ốp chân tường		10,3	0,12		m <sup>2</sup>	1,24	299 000	0%			
		- Cửa khung nhôm kính		1	2,08		m <sup>2</sup>	2,08	- 1 976 000	0%			
		- Hoa sắt cửa sổ (2 cái)		0,65	1,1		m <sup>2</sup>	1,44	553 000	0%			
		- sơn trong trần nhà (28m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	28	82 000	0%			
		<b>1. Phòng ngủ 1</b>								0%			
		- ốp chân tường		7,8025	0,12		m <sup>2</sup>	0,94	299 000	0%			
		- sơn trong nhà (24.5m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	24,5	82 000	0%			
		- Hoa sắt cửa sổ		1,21	1,42		m <sup>2</sup>	3,44	553 000	0%			
		<b>2. Phòng ngủ 2</b>								0%			
		- ốp chân tường		13,735	0,12		m <sup>2</sup>	1,65	299 000	0%			
		- sơn trong nhà (49m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	49	82 000	0%			
		- Hoa sắt cửa sổ		1,17	1,4		m <sup>2</sup>	3,28	553 000	0%			
		- trần tôn hoa		4,1	3,35		m <sup>2</sup>	13,74	266 000	0%			
		<b>3. Phòng ngủ 3</b>								0%			
		- ốp chân tường		13,735	0,12		m <sup>2</sup>	1,65	299 000	0%			
		- sơn trong nhà (49m <sup>2</sup> )					m <sup>2</sup>	49	82 000	0%			
		- Hoa sắt cửa sổ		1,17	1,4		m <sup>2</sup>	3,28	553 000	0%			
		- trần tôn hoa		4,1	3,35		m <sup>2</sup>	13,74	266 000	0%			
		<b>4. Nhà vệ sinh</b>								0%			
		- gạch ốp tường (2 bức)		3,8	1,75		m <sup>2</sup>	13,3	378 000	0%			
		- Mái tôn lạnh (2 mái)		8,1	3,9		m <sup>2</sup>	63,18	415 000	0%			
		- Có hệ thống điện											
		- bình nóng lạnh ga						1	103 000	100%	103 000		
		- Chảo vệ tinh						1	130 000	100%	130 000		
		<b>III. Bếp 1:</b> Móng xây gạch chi BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa đi gỗ nhôm 4, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	5,5	8	3	m <sup>2</sup>	44	3 044 000	90%	120 542 400	- Thửa 4, ONT, tờ BDDC số 310	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền bê tông		5	7,5		m <sup>2</sup>	37,5	- 55 000	100%	- 2 062 500		
		- Cửa sắt bịt tôn		0,8	2,05		m <sup>2</sup>	1,64	- 1 898 000	100%	- 3 112 720		
		- Đồi trừ mái proximãng (2 mái)		5,2	4,2		m <sup>2</sup>	43,68	- 100 000	100%	- 4 368 000		
		- Bệ bếp ga bằng đá xẻ		0,55	2,4		m <sup>2</sup>	1,32	805 000	100%	1 062 600		
		- gạch ốp tường ceramic		0,6	3		m <sup>2</sup>	1,8	378 000	100%	680 400		
		- Khối xây chân bệ bếp bằng gạch chi (3 khối)		0,25	0,55	0,8	m <sup>3</sup>	0,33	1 562 000	100%	515 460		
		- Có hệ thống điện									4 530 306		
		<b>IV. Bếp 2:</b> Móng xây gạch chi BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa đi gỗ nhóm 4, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	6	5	2,5	m <sup>2</sup>	30	3 044 000	90%	82 188 000	- Thừa 4, ONT, từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		4,7	5,5		m <sup>2</sup>	25,85	- 55 000	100%	- 1 421 750		
		- Đồi trừ mái proximãng (2 mái)		8	5,7		m <sup>2</sup>	33,6	- 100 000	100%	- 3 360 000		
		- Khối xây bếp bằng gạch		0,4	0,4	1,6	m <sup>3</sup>	0,26	1 562 000	100%	406 120		
		- Khối xây chân bếp bằng gạch (2 khối)		0,12	0,55	0,38	m <sup>3</sup>	0,06	1 562 000	100%	93 720		
		- Khối xây bậc lên xuống bằng gạch bê tông		0,7	0,3	0,8	m <sup>3</sup>	0,17	1 562 000	100%	265 540		
		- Có hệ thống điện									3 126 865		
		- Sân bê tông xi măng		1,4	7,7		m <sup>2</sup>	10,78	253 000	100%	2 727 340		
		- Mái lợp proximang, cột kèo gỗ nhóm 4		2	6		m <sup>2</sup>	12	317 000	100%	3 804 000		
		<b>V. Nhà vệ sinh, nhà tắm:</b> Móng xây gạch chi BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch chi 220, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa đi khung nhôm kính, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	3,1	3	2,5	m <sup>2</sup>	9,3	3 044 000	100%	28 309 200	- Thừa 4, ONT, từ BDDC số 310	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Cửa khung nhôm kính (2 cửa)		1,83	0,83		m <sup>2</sup>	3,04	- 946 000	100%	- 2 875 840		
		- Nền Ceramic phòng vệ sinh		2,8	1,65		m <sup>2</sup>	4,62	116 000	100%	535 920		
		- Nền Ceramic phòng tắm		2,8	1,65		m <sup>2</sup>	4,62	116 000	100%	535 920		
		- Gạch ốp tường ceramic phòng tắm		7,85	1,85		m <sup>2</sup>	14,52	378 000	100%	5 488 560		
		- Gạch ốp tường ceramic nhà vệ sinh		7,85	1,85		m <sup>2</sup>	14,52	378 000	100%	5 488 560		
		- Có hệ thống điện									1 499 293		
		- Téc nước 2000L						1	1 116 000	100%	1 116 000		
		- Hệ thống năng lượng mặt trời						1	909 000	100%	909 000		
		- Khối xây đỡ chân téc nước bằng gạch chi (6 khối)		1,2	0,3	0,3	m <sup>3</sup>	0,66	1 562 000	100%	1 030 920		
		- Sân bê tông xi măng		1,82	3		m <sup>2</sup>	5,46	253 000	100%	1 381 380		
		- Khối xây bằng gạch bê tông		3,6	0,02	1,3	m <sup>3</sup>	0,09	1 562 000	100%	140 580		
		- Khối xây bậc nhà chính bằng gạch bê tông		4,95	0,25	0,3	m <sup>3</sup>	1,11	1 562 000	100%	1 733 820		
		- Sân bê tông xi măng		18,8	8,9		m <sup>2</sup>	167,32	253 000	0%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, BHK, tờ BDDC số 310	XD năm 2016 trên thửa đất nông nghiệp
		- Sân bê tông xi măng		10,3	4,5		m <sup>2</sup>	46,35	253 000	0%			
		- Khối kê sân nhà chính		28,8	1,2	0,12	m <sup>3</sup>	12,45	1 562 000	0%			
		<b>VI. Nhà chính 2:</b> Móng xây gạch chi BTCT, nền bê tông, tường xây gạch chi 110, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa đi sắt bít tôn, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	4,5	6,8	2,8	m <sup>2</sup>	30,6	3 044 000	100%	93 146 400	- Thửa 4, ONT, tờ BDDC số 310	2007
		- Đồi trừ mái proximang		4,7	7		m <sup>2</sup>	32,9	- 100 000	100%	- 3 290 000		
		- Cửa sắt bít tôn (2 cửa)		1,8	0,8		m <sup>2</sup>	2,88	- 869 000	100%	- 2 502 720		
		- Nền bê tông		4,3	6,6		m <sup>2</sup>	28,38	- 55 000	100%	- 1 560 900		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,1		m <sup>2</sup>	1,76	553 000	100%	973 280		
		- Có hệ thống điện									3 470 642		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Sân bê tông xi măng		12,8	9		m <sup>2</sup>	115,2	253 000	100%	29 145 600		
		- Sân bê tông xi măng		9	1,5		m <sup>2</sup>	13,5	253 000	100%	3 415 500		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		27	1,4		m <sup>2</sup>	37,8	679 000	100%	25 666 200		
		- Khối xây		1,9	0,3	0,3	m <sup>3</sup>	0,51	1 562 000	100%	796 620		
		<b>VII. Chuồng lợn:</b> Móng BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang	<b>chuồng trại</b>	3,9	9		m <sup>2</sup>	35,1	852 000	100%	29 905 200	- Thửa 4, ONT, tờ BDDC số 310	
		- Đốt trừ mái proximang (2 mái)		4,35	9		m <sup>2</sup>	39,15	- 100 000	100%	- 3 915 000		
		- Nền bê tông		3,6	8,75		m <sup>2</sup>	31,5	65 000	100%	2 047 500		
		- Cổng khung hoa sắt		2,16	1,8		m <sup>2</sup>	3,89	1 551 000	100%	6 033 390		
		- Tường xây gạch bê tông không trát (3 bức)		9,7	0,7		m <sup>2</sup>	20,37	679 000	100%	13 831 230		
		- Bê phốt có nắp BTCT		1,6	2,6	1,4	m <sup>3</sup>	5,82	2 689 000	100%	15 649 980		2014
7	<b>Hộ ông Lành Văn Tỉnh</b>		<b>loại 3</b>								<b>142 608 490</b>		
		- Giếng xây kê gạch chi		4	1,2		m	4	462 000	100%	1 848 000	- Thửa 30, NTS, tờ BDDC số 310	
		<b>I. Nhà chính 1:</b> Móng BTCT, giằng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch chi , xà gỗ thép, mái lợp tôn sóng thường, có hiên BTCT, cửa đi sắt xếp, sơn tường, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	9,7	5	3,5	m <sup>2</sup>	48,5	3 852 000	100%		- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	2013
		<b>1. Phòng khách</b>											
		- Nền ceramic		4,53	4,86		m <sup>2</sup>	22,02	116 000	100%			
		- Hoa sắt ô thoáng		1,96	0,5		m <sup>2</sup>	0,98	553 000	100%			
		- ốp chân tường		18,2558	0,12		m <sup>2</sup>	2,19	299 000	100%			
		- Cửa đi sắt xếp		1,96	2,2		m <sup>2</sup>	4,31	- 426 000	100%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền ceramic		2,45	0,98		m <sup>2</sup>	2,4	116 000	100%	Đề lại chưa lập phương án		
		- Trần ốp tôn hoa		4,53	4,86		m <sup>2</sup>	22,02	266 000	100%			
		- sơn trong nhà		17,888	3		m <sup>2</sup>	53,66	82 000	100%			
		<b>2. Phòng ngủ 1</b>											
		- Nền ceramic		3,45	2,22		m <sup>2</sup>	7,66	116 000	100%			
		- Trần ốp tôn hoa		3,45	2,22		m <sup>2</sup>	7,66	266 000	100%			
		- ốp chân tường		10,44	0,12		m <sup>2</sup>	1,25	299 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,8		m <sup>2</sup>	0,48	553 000	100%			
		- sơn trong nhà		10,02	2,5		m <sup>2</sup>	25,05	82 000	100%			
		- Trần ốp tôn hoa		2,45	0,98		m <sup>2</sup>	2,4	266 000	100%			
		- ốp chân tường		4,9	0,12		m <sup>2</sup>	0,59	299 000	100%			
		- sơn trong nhà		2	2,5		m <sup>2</sup>	5	82 000	100%			
		<b>3. Phòng ngủ 2</b>											
		- Nền ceramic		4,6	2,15		m <sup>2</sup>	9,89	116 000	100%			
		- Trần ốp tôn hoa		4,6	2,15		m <sup>2</sup>	9,89	266 000	100%			
		- ốp chân tường		12,6	0,12		m <sup>2</sup>	1,51	299 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,8		m <sup>2</sup>	0,48	553 000	100%			
		- Mái lợp tôn (2 mái)		9,7	3,2		m <sup>2</sup>	62,08	220 000	100%			
		- Mái lợp tôn hiện nhà		5	1,3		m <sup>2</sup>	6,5	641 000	100%			
		- Khối xây gạch bê tông tam cấp		0,4	5	0,12	m <sup>3</sup>	0,24	1 562 000	100%			
		- sơn ngoài nhà		29,4	3,5		m <sup>2</sup>	102,9	112 000	100%			
		- có hệ thống điện											
		- chảo vệ tinh						1	130 000	100%			
		- Quạt trần						1	218 000	100%			
		<b>II. Nhà chính 2:</b> Móng BTCT, giằng BTCT, nền bê tông, tường xây gạch chi, tường quét vôi, xà gỗ thép, mái lợp tôn lạnh, cửa đi sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	11,95	6,7	2,9	m <sup>2</sup>	80,07	3 044 000	100%		- Thửa 4,RSX, tờ BDDC số 541	2013

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền bê tông		8,63	6,4		m <sup>2</sup>	55,23	- 55 000	100%	Để lại chưa lập phương án		
		- cửa sắt bít tôn		1	1,9		m <sup>2</sup>	1,9	- 869 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ (2 cái)		0,6	0,8		m <sup>2</sup>	0,96	553 000	100%			
		- Phòng ngủ: Nền Ceramic		2,25	6,7		m <sup>2</sup>	15,08	116 000	100%			
		- Trần ốp tôn hoa		2,25	6,7		m <sup>2</sup>	15,08	266 000	100%			
		- ốp chân tường		5,8	0,12		m <sup>2</sup>	0,7	299 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,8		m <sup>2</sup>	0,48	553 000	100%			
		- Mái lợp tôn (2 mái)		6,25	6,64		m <sup>2</sup>	83	344 000	100%			
		- Mái hiên proximang		3	6,7		m <sup>2</sup>	20,1	317 000	100%			
		- sơn ngoài nhà		4,32	2,9		m <sup>2</sup>	12,53	112 000	100%			
		- có hệ thống điện											
		- Sân bê tông xi măng		15,6	8,3		m <sup>2</sup>	129,48	253 000	100%			
		<b>III. Nhà bếp:</b> Móng BTCT, giằng BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, tường quét vôi , xà gỗ gỗ nhóm 4,, mái lợp proximang, cửa đi sắt bít tôn, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	6,1	7,7	2,6	m <sup>2</sup>	46,97	3 044 000	90%	Để lại chưa lập phương án	- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	2013
		- Nền bê tông		6	7,4		m <sup>2</sup>	44,4	- 55 000	100%			
		- cửa sắt bít tôn		0,85	1,9		m <sup>2</sup>	1,62	- 869 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,4		m <sup>2</sup>	0,24	553 000	100%			
		- Bệ bếp Ceramic		1,8	0,63		m <sup>2</sup>	1,13	116 000	100%			
		- bệ bếp BTCT		1,8	0,63	0,5	m <sup>3</sup>	0,57	3 664 000	100%			
		- ốp chân tường bếp		1,8	0,45		m <sup>2</sup>	0,81	299 000	100%			
		- Khối xây gạch đỡ bệ bếp (3 khối)		0,7	0,11	0,6	m <sup>3</sup>	0,15	1 562 000	100%			
		- Bệ bếp Ceramic lót đáy		0,6	0,64		m <sup>2</sup>	0,76	116 000	100%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Khối xây gạch chi		2,1	0,5	0,35	m <sup>3</sup>	0,37	1 562 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng (2 mái)		4,5	6,3		m <sup>2</sup>	56,7	- 100 000	100%			
		- Khối xây gạch chi		0,25	8,4	0,25	m <sup>3</sup>	0,53	1 562 000	100%			
		- có hệ thống điện											
		<b>IV. Chuông lợn 1:</b> Móng BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ nhóm 4,, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>chuông trại</b>	10,2	3,6		m <sup>2</sup>	36,72	852 000	100%		- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	2013
		- Nền bê tông		9,8	3,3		m <sup>2</sup>	32,34	65 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng (2 mái)		10,4	2,7		m <sup>2</sup>	56,16	- 100 000	100%	Đề lại chưa lập phương án		
		- Sân bê tông xi măng		9,9	1,2		m <sup>2</sup>	11,88	253 000	100%			
		- Tường xây gạch chi 110 không trát		0,76	1,3		m <sup>2</sup>	0,99	853 000	100%			
		- Khối xây gạch chi (2 khối)		0,5	0,3	0,3	m <sup>3</sup>	0,1	1 562 000	100%			
		- cửa sắt không bít tôn		1,6	0,65		m <sup>2</sup>	1,04	719 000	100%			
		- có hệ thống điện											
		<b>V. Chuông lợn 2:</b> Móng BTCT, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, vì kèo khung thép hộp,, mái lợp proximang.	<b>chuông trại</b>	10,1	3,6		m <sup>2</sup>	36,36	852 000	100%		- Thửa 4,RSX , tờ BDDC số 541	2013
		- Nền bê tông		9,8	3,25		m <sup>2</sup>	31,85	65 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng (2 mái)		10,3	1,5		m <sup>2</sup>	30,9	- 100 000	100%	Đề lại chưa lập phương án		
		- cửa sắt không bít tôn (2 cánh)		0,5	0,8		m <sup>2</sup>	0,8	719 000	100%			
		- Khối xây gạch chi (2 khối)		0,5	0,3	0,3	m <sup>3</sup>	0,1	1 562 000	100%			
		- Khối xây gạch chi (2 khối) máng lợp		4	0,08	0,2	m <sup>3</sup>	0,12	1 562 000	100%			
		- Lót máng lợp Ceramic (2 cái)		4	0,3		m <sup>2</sup>	2,4	116 000	100%			



Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Hệ thống năng lượng mặt trời					1	909 000	100%	Đề lại chưa lập phương án			
		- Téc nước 2000L					1	1 116 000	100%				
		- Khối xây gạch chi trụ đỡ téc nước (6 khối)		0,3	0,3	1,3	m <sup>3</sup>	0,72	1 562 000		100%		
		- sơn ngoài nhà					m <sup>2</sup>	2,325	112 000		100%		
		* Bê xây gạch chi 110, có nắp BTCT		2,55	1,6	3,8	m <sup>3</sup>	15,5	2 261 000		100%		
		- Sân bê tông xi măng		5	2,5		m <sup>2</sup>	12,5	253 000		100%		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		1,7	6,4		m <sup>2</sup>	10,88	679 000		100%		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		14,8	1,3		m <sup>2</sup>	19,24	679 000		100%		
		- Tường rào song sắt		14,8	0,6		m <sup>2</sup>	8,88	954 000		100%		
		- cổng hoa sắt		2,5	1,9		m <sup>2</sup>	4,75	1 551 000		100%		
		- Khối xây gạch chi trụ cổng (2 khối)		0,25	0,25	1,8	m <sup>3</sup>	0,22	1 562 000		100%		
		- Rầm đỡ BTCT		3	0,18	0,12	m <sup>3</sup>	0,06	3 664 000		100%		
		- Tường xây gạch bê tông không trát		2,8	1,8		m <sup>2</sup>	5,04	679 000		100%		
		- cánh cửa song sắt		1,85	1,8		m <sup>2</sup>	3,33	1 551 000		100%		
		- Sân bê tông xi măng		5	6,2		m <sup>2</sup>	31	253 000		100%		
		- Giếng xây gạch chi 110		6	2,5		m	6	747 000	100%		310	
		* Bê phốt xây gạch chi, đáy lót BTCT, có nắp BTCT		1,6	2	1,3	m <sup>3</sup>	4,16	2 689 000	100%			
		<b>VIII. Nhà trình tường đất 1 tầng:</b> nền bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, cửa đi gỗ hồng sắc, có hệ thống điện.	<b>Nhà trình</b>	7,15	5		m <sup>2</sup>	35,75	2 497 000	100%	89 267 750	- Thửa 11, ONT, tờ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		6,75	4,6		m <sup>2</sup>	31,05	65 000	100%	2 018 250		
		- có hệ thống điện								3 651 440			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Tường xây gạch chi 110 không trát		26,6	1,4		m <sup>2</sup>	37,24	853 000	100%	31 765 720		
		- Tường xây gạch chi 110 không trát		5,6	1,5		m <sup>2</sup>	8,4	853 000	100%	7 165 200		
		<b>IX. Lò sấy:</b> Tường trình bằng đất, mái lợp ngói âm dương.	<b>Lò sấy</b>	2,9	2,9	0,3	m <sup>3</sup>	2,52	575 000	100%	1 449 000	- Thửa 11, ONT, tờ BDDC số 310	
		- Sân bê tông xi măng		4,9	2,9		m <sup>2</sup>	14,21	253 000	100%	3 595 130		
		- Giếng xây gạch chi 110		4	1,2		m	4	462 000	100%	1 848 000		
<b>8</b>	<b>Hộ bà Lưu Văn Dịp</b>										<b>1 232 800</b>		
		- Mương đất 1		9,2	0,4	0,5	m	9,2	134 000	100%	1 232 800	- Thửa 193, DGT tờ BDDC số 310	
		- Mương đất 2		35,6	0,7	0,35	m	35,6	134 000	100%	ngoài ranh giới thu hồi	- Thửa 134, DTL tờ BDDC số 310	
<b>9</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thị</b>		<b>loại 3</b>								<b>929 776 400</b>		
		* Hồ dựng phân xây gạch bê tông, có đáy BTCT, không nắp		1,2	1,4	1	m <sup>3</sup>	1,68	2 689 000	100%	4 517 520		
		-Đổi trừ bê tông nắp BTCT		1,44	1,64	0,06	m <sup>3</sup>	0,1	- 3 664 000	100%	- 512 960		
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, sàn mái hiên BTCT, nền lát gạch ceramic, cửa đi 2 cánh khung sắt, xà gồ gỗ nhóm 4, mái lợp mái proximang, tường quét vôi ve, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	8,2	6,55	3,7	m <sup>2</sup>	53,71	3 852 000	90%	186 201 828	- Thửa 9, ONT tờ BDDC số 309	năm xây dựng 2008
		<b>1. Phòng khách</b>											
		- cửa đi khung sắt		1	2,1		m <sup>2</sup>	2,1	- 869 000	100%	- 1 824 900		
		- nền lát gạch ceramic		4,6	5,2		m <sup>2</sup>	23,92	116 000	100%	2 774 720		
		- Trần rải ván		4,6	5,2		m <sup>2</sup>	23,92	225 000	100%	5 382 000		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- ốp chân tường ceramic		12,6	0,15		m <sup>2</sup>	1,89	299 000	100%	565 110		
		- Hoa sắt cửa sổ 2 cái		0,8	1,2		m <sup>2</sup>	1,92	553 000	100%	1 061 760		
		- Mái lợp ngói proximang		8,2	6,55		m <sup>2</sup>	53,71	- 100 000	100%	- 5 371 000		
		<b>2. Phòng ngủ 1</b>											
		- nền lát gạch ceramic		2,4	6,4		m <sup>2</sup>	15,36	116 000	100%	1 781 760		
		- Trần rải ván		2,4	6,4		m <sup>2</sup>	15,36	225 000	100%	3 456 000		
		- ốp chân tường ceramic		13,44	0,15		m <sup>2</sup>	2,02	299 000	100%	603 980		
		<b>3. Hiên nhà chính</b>											
		- nền lát gạch ceramic		5,2	1,5		m <sup>2</sup>	7,8	116 000	100%	904 800		
		- ô văng cửa sổ (2 cái)		0,4	0,8	0,05	m <sup>3</sup>	0,04	3 664 000	100%	146 560		
		- có hệ thống điện									7 827 305		
		- sân bê tông xi măng		6,2	9,9		m <sup>2</sup>	61,38	253 000	100%	15 529 140		
		- Quạt trần					cái	1	218 000	100%	218 000		
		<b>II. Nhà ở 2: Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, cửa đi 2 cánh khung sắt, xà gỗ thép hộp, mái lợp tôn sóng thường, có hệ thống điện.</b>	<b>loại 3</b>	6,3	7,3	2,9	m <sup>2</sup>	45,99	3 044 000	90%	125 994 204	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2008
		<b>1. Phòng ngủ 1</b>											
		- nền lát gạch ceramic		3	2,25		m <sup>2</sup>	6,75	116 000	100%	783 000		
		- Trần tôn		3	2,25		m <sup>2</sup>	6,75	266 000	100%	1 795 500		
		- ốp chân tường ceramic		4,35	0,15		m <sup>2</sup>	0,65	299 000	100%	194 350		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,8		m <sup>2</sup>	0,48	553 000	100%	265 440		
		<b>2. Phòng ngủ 2</b>											
		- nền lát gạch ceramic		3,85	2,25		m <sup>2</sup>	8,66	116 000	100%	1 004 560		
		- Trần tôn		3,85	2,25		m <sup>2</sup>	8,66	266 000	100%	2 303 560		
		- ốp chân tường ceramic		8,6625	0,15		m <sup>2</sup>	1,3	299 000	100%	388 700		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Hoa sắt cửa sổ		1,2	0,8		m <sup>2</sup>	0,96	553 000	100%	530 880		
		<b>3. Phòng khách</b>											
		- nền gạch đỏ		5,8	4		m <sup>2</sup>	23,2	155 000	100%	3 596 000		
		- Mái lợp tôn sóng thường (2 mái)		4,2	7,3		m <sup>2</sup>	61,32	220 000	100%	13 490 400		
		- ốp chân tường ceramic		12,8	0,15		m <sup>2</sup>	1,92	299 000	100%	574 080		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,7		m <sup>2</sup>	0,42	553 000	100%	232 260		
		- ô văng cửa sổ 1		0,6	0,1	0,05	m <sup>3</sup>	0	3 664 000	100%			
		- ô văng cửa sổ 2		0,7	0,5	0,1	m <sup>3</sup>	0,04	3 664 000	100%	146 560		
		- ô văng cửa sổ 3		1,08	0,1	0,07	m <sup>3</sup>	0,01	3 664 000	100%	36 640		
		- Bệ bếp ga BTCT		2,7	0,65	0,1	m <sup>3</sup>	0,18	3 664 000	100%	659 520		
		- mặt bệ bếp lát gạch ceramic		2,7	0,65		m <sup>2</sup>	1,76	116 000	100%	204 160		
		- khối đỡ bệ bếp (4 khối)		0,65	0,6	0,13	m <sup>3</sup>	0,2	1 593 000	100%	318 600		
		- ốp chân tường ceramic		2,7	0,15		m <sup>2</sup>	0,41	299 000	100%	122 590		
		- nền xi măng BTXM		4	1		m <sup>2</sup>	4	- 55 000	100%	- 220 000		
		- có hệ thống điện									6 096 840		
		- Quạt trần					cái	1	218 000	100%	218 000		
		- máy lọc nước					máy	1	649 000	100%	649 000		
		<b>III. Bếp:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông xi măng, xà gồ gỗ nhóm 4, mái proximang, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	6,15	16,8	2,2	m <sup>2</sup>	103,32	2 676 000	90%	248 835 888	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- Mái lợp ngói proximang (2 mái)		4	16,8		m <sup>2</sup>	134,4	- 100 000	100%	- 13 440 000		
		- nền BTXM		5,85	16,5		m <sup>2</sup>	96,53	- 55 000	100%	- 5 309 150		
		- có hệ thống điện									9 203 470		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>IV. Nhà tắm:</b> Móng, tường xây gạch chi, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, trần BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	1,3	2	2,2	m <sup>2</sup>	2,6	2 676 000	100%	6 957 600	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- Trần BTCT		1,4	2,1	0,2	m <sup>3</sup>	0,59	3 664 000	100%	2 161 760		
		- nền lát gạch ceramic		1,75	1,2		m <sup>2</sup>	2,1	116 000	100%	243 600		
		- ốp chân tường ceramic					m <sup>2</sup>	5,22	378 000	100%	1 973 160		
		- Đối trừ mái ngói theo quy chuẩn	<b>loại 3</b>	1,3	2	2,2	m <sup>2</sup>	2,6	- 382 000	90%	- 893 880		
		- có hệ thống điện									417 690		
		<b>V. Nhà vệ sinh:</b> Móng, tường xây gạch chi, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông xi măng, trần BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	1	1,8	2,2	m <sup>2</sup>	1,8	2 676 000	100%	4 816 800	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- Trần BTCT		1,1	1,9	0,2	m <sup>3</sup>	0,42	3 664 000	100%	1 538 880		
		- nền bê tông		0,9	1,5		m <sup>2</sup>	1,35	- 55 000	100%	- 74 250		
		- Đối trừ mái ngói theo quy chuẩn	<b>loại 3</b>	1	1,8	2,2	m <sup>2</sup>	1,8	- 382 000	90%	- 618 840		
		- có hệ thống điện									226 504		
		- téc nước 1500 L					cái	1	1 116 000	100%	1 116 000		
		- Năng lượng mặt trời 180 L					máy	1	909 000	100%	909 000		
		- nền bê tông lồi đi		4,2	0,85		m <sup>2</sup>	3,57	253 000	100%	903 210		
		- Trần BTCT		4,2	0,85	0,2	m <sup>3</sup>	0,71	3 664 000	100%	2 601 440		
		- nền bê tông		11	1,3		m <sup>2</sup>	14,3	253 000	100%	3 617 900		
		<b>VI. Bể nước: xây gạch chỉ 220, không nắp</b>		1,9	1,9	1,9	m <sup>3</sup>	6,86	2 409 000	100%	16 525 740	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	
		-Đối trừ bể không nắp BTCT		2,14	2,14	0,06	m <sup>3</sup>	0,3	- 3 664 000	100%	- 989 280		
		- Sân bê tông		6,4	3,4		m <sup>2</sup>	21,76	253 000	100%	5 505 280		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>VII. Chuồng lợn:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông xi măng, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang.	<b>chuồng trại</b>	5	2,7	1,7	m <sup>2</sup>	13,5	852 000	100%	11 502 000	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- nền bê tông		4,8	2,5		m <sup>2</sup>	12	65 000	100%	780 000		
		- Mái lợp ngói proximang		5	2,7		m <sup>2</sup>	13,5	- 100 000	100%	- 1 350 000		
		- Tường rào 1 xây gạch bê tông không trát		1,6	1,2		m <sup>2</sup>	1,92	679 000	100%	1 303 680		
		- Tường rào 2 xây gạch chi 110 trát 1 mặt		11,8	1,3		m <sup>2</sup>	15,34	853 000	100%	13 085 020		
		- Công tác trát		11,8	1,3		m <sup>2</sup>	15,34	92 000	100%	1 411 280		
		- Sân bê tông		11,8	2,4		m <sup>2</sup>	28,32	253 000	100%	7 164 960		
		- Tường rào 3 xây gạch bê tông không trát		9,4	0,9		m <sup>2</sup>	8,46	679 000	100%	5 744 340		
		- Tường rào 4 xây gạch chi 110 trát 1 mặt (3 bức)		2,1	1,7		m <sup>2</sup>	10,71	853 000	100%	9 135 630		
		- Công tác trát		2,1	1,7		m <sup>2</sup>	10,71	92 000	100%	985 320		
		- Tường rào 5 xây gạch bê tông không trát		25,4	1,4		m <sup>2</sup>	35,56	679 000	100%	24 145 240		
		- Sân bê tông		8	4,1		m <sup>2</sup>	32,8	253 000	100%	8 298 400		
		<b>VIII. Nhà 1:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông xi măng, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang.	<b>chuồng trại</b>	4	2,9	1,7	m <sup>2</sup>	11,6	852 000	100%	9 883 200	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- nền bê tông		3,8	2,7		m <sup>2</sup>	10,26	65 000	100%	666 900		
		- Mái lợp ngói proximang		4	2,9		m <sup>2</sup>	11,6	- 100 000	100%	- 1 160 000		
		<b>VIII. Nhà 2:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông xi măng, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang.	<b>chuồng trại</b>	3,3	6,3	2,5	m <sup>2</sup>	20,79	852 000	100%	17 713 080	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- nền bê tông		3	6,2		m <sup>2</sup>	18,6	65 000	100%	1 209 000		
		- Mái lợp ngói proximang (2 mái)		3,3	3,5		m <sup>2</sup>	23,1	- 100 000	100%	- 2 310 000		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Sân bê tông		8,7	6		m <sup>2</sup>	52,2	253 000	100%	13 206 600		
		<b>IX. Nhà để nông cụ:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông xi măng, xà gồ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang.	<b>chuồng trại</b>	2,6	5,1	1,7	m <sup>2</sup>	13,26	852 000	100%	11 297 520	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- nền bê tông		2,45	4,95		m <sup>2</sup>	12,13	65 000	100%	788 450		
		- Mái lợp ngói proximang (2 mái)		2,6	5,1		m <sup>2</sup>	26,52	- 100 000	100%	- 2 652 000		
		- Sân bê tông		11,7	5,5		m <sup>2</sup>	64,35	253 000	100%	16 280 550		
		<b>X. Nhà 3:</b> Móng, tường xây gạch chi 110, nền bê tông xi măng, xà gồ gỗ nhóm 4, mái lợp proximang.	<b>chuồng trại</b>	11,7	3,7	1,8	m <sup>2</sup>	43,29	852 000	100%	36 883 080	- Thửa 9, ONT từ BDDC số 309	năm xây dựng 2015
		- nền bê tông		11,3	3,4		m <sup>2</sup>	38,42	65 000	100%	2 497 300		
		- Mái lợp ngói proximang		11,7	3,7		m <sup>2</sup>	43,29	- 100 000	100%	- 4 329 000		
		- Tường rào xây gạch chi 110 không trát		16,5	1,5		m <sup>2</sup>	24,75	853 000	100%	21 111 750		
		- Tường rào sắt B40 khung sắt		16,5	0,6		m <sup>2</sup>	9,9	781 000	100%	7 731 900		
		- cổng sắt		2	1,9		m <sup>2</sup>	3,8	1 551 000	100%	5 893 800		
		- Trụ cổng khối BTCT (3 khối)		2,4	0,2	0,2	m <sup>3</sup>	0,3	3 664 000	100%	1 099 200		
		- khối BTCT		2,3	0,7	0,1	m <sup>3</sup>	0,16	3 664 000	100%	586 240		
		* Bê phốt xây gạch chi, có đáy BTCT, có nắp BTCT		2,3	3,8	1,8	m <sup>3</sup>	15,73	2 689 000	100%	42 297 970		
<b>10</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Thiệu</b>		<b>loại 3</b>								<b>732 505 960</b>		
		- Giếng đào tay		3	<1.5		m	3	346 000	100%	1 038 000	- Thửa 36, CLN từ BDDC số 309	
		- Khối xây gạch bê tông		10,8	3	0,2	m <sup>3</sup>	6,48	1 593 000	100%	10 322 640	- Thửa 36, CLN từ BDDC số 310	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, cửa đi cửa sổ khung nhôm kính, xà gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, quét vôi ve, có hiện BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	8,2	6,8	4	m <sup>2</sup>	55,76	3 852 000	90%	193 308 768	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền ceramic		5,2	5		m <sup>2</sup>	26	116 000	100%	3 016 000		
		- Trần rải ván		5,2	5		m <sup>2</sup>	26	225 000	100%	5 850 000		
		- Cửa sắt nhôm kính thường		1,2	2,1		m <sup>2</sup>	2,52	- 946 000	100%	- 2 383 920		
		- ốp chân tường		16,2	0,12		m <sup>2</sup>	1,94	299 000	100%	580 060		
		<b>1. Phòng ngủ 1</b>											
		- Nền ceramic		2,6	2,8		m <sup>2</sup>	7,28	116 000	100%	844 480		
		- Trần rải ván		2,6	2,8		m <sup>2</sup>	7,28	225 000	100%	1 638 000		
		- ốp chân tường		10	0,12		m <sup>2</sup>	1,2	299 000	100%	358 800		
		<b>2. Phòng ngủ 2</b>											
		- Nền ceramic		2,6	3,5		m <sup>2</sup>	9,1	116 000	100%	1 055 600		
		- ốp chân tường		11,4	0,12		m <sup>2</sup>	1,37	299 000	100%	409 630		
		- Hoa sắt cửa sổ 3 cái		0,8	1,2		m <sup>2</sup>	2,88	553 000	100%	1 592 640		
		- Hoa sắt ô thoáng		0,2	1,2		m <sup>2</sup>	0,72	553 000	100%	398 160		
		- Hiện nhà chính lát gạch ceramic		5,1	1,5		m <sup>2</sup>	7,65	116 000	100%	887 400		
		- ốp chân tường		5,1	0,12		m <sup>2</sup>	0,61	299 000	100%	182 390		
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		5,1	0,3	0,2	m <sup>3</sup>	0,31	1 562 000	100%	484 220		
		- ô văng 1		2,95	0,1	0,2	m <sup>3</sup>	0,06	3 664 000	100%	219 840		
		- ô văng 2		0,6	0,1	0,2	m <sup>3</sup>	0,01	3 664 000	100%	36 640		
		- có hệ thống điện									8 339 148		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>II. Nhà bếp trình tường đất 1 tầng:</b> xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, không có hệ thống điện	<b>nhà trình</b>	4,3	5,7		m <sup>2</sup>	24,51	2 497 000	100%	61 201 470	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	1993
		- Nền bê tông		4	5,2		m <sup>2</sup>	20,8	65 000	100%	1 352 000		
		- Nền hiện bê tông		4,1	1,4		m <sup>2</sup>	5,74	65 000	100%	373 100		
		* Sân bê tông nhà chính		17,6	6,6		m <sup>2</sup>	116,16	253 000	100%	29 388 480		
		* Bê xây gạch chi 110, có đáy BTCT, không nắp		2,1	3,4	2	m <sup>3</sup>	14,28	2 261 000	100%	32 287 080		
		-Đổi trừ bê không nắp BTCT		2,34	3,64	0,06	m <sup>3</sup>	0,5	- 3 664 000	100%	- 1 868 640		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		1,2	2,9		m <sup>2</sup>	3,5	679 000	100%	2 362 920		
		* Sân bê tông trước bề		6,3	8,2		m <sup>2</sup>	51,66	253 000	100%	13 069 980		
		<b>III. Nhà tắm:</b> Móng, tường xây gạch chi, nền lát gạch ceramic, cửa đi khung nhôm kính, trần đồ BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	2,3	2,1	2,8	m <sup>2</sup>	4,83	3 044 000	100%	14 702 520	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền ceramic		2	1,95		m <sup>2</sup>	3,9	116 000	100%	452 400		
		- gạch ốp tường		7,15	1,8		m <sup>2</sup>	12,87	378 000	100%	4 864 860		
		- Cửa sắt nhôm kính thường		0,75	1,8		m <sup>2</sup>	1,35	- 946 000	100%	- 1 277 100		
		- có hệ thống điện									749 707		
		<b>IV. Nhà vệ sinh:</b> Móng, tường xây gạch chi, nền lát gạch ceramic, cửa đi khung nhôm kính, trần đồ BTCT.	<b>nhà vệ sinh</b>	2,3	2,8	1,4	m <sup>2</sup>	6,44	852 000	100%	5 486 880	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền ceramic		2	1,1		m <sup>2</sup>	2,2	274 000	100%	602 800		
		- gạch ốp tường		5,57	0,45		m <sup>2</sup>	2,51	378 000	100%	948 780		
		- Cửa sắt nhôm kính thường		0,63	1,8		m <sup>2</sup>	1,13	- 946 000	100%	- 1 068 980		
		* Bê phốt xây gạch chi 110, có đáy BTCT, không nắp		2,1	2,8	2,3	m <sup>3</sup>	13,52	2 689 000	100%	36 355 280		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		-Đổi trừ bể không nắp BTCT		2,34	3,04	0,06	m <sup>3</sup>	0,4	- 3 664 000	100%	- 1 575 520		
		- Khối xây gạch bê tông kê chân trụ təc (4 trụ)		0,25	0,25	1,2	m <sup>3</sup>	0,32	1 593 000	100%	509 760		
		- 1 təc nước 1500L						1	1 116 000	100%	1 116 000		
		- 1 hệ thống năng lượng mặt trời						1	909 000	100%	909 000		
		- Khối xây gạch bê tông kê sân		20,7	1,2	0,2	m <sup>3</sup>	4,97	1 593 000	100%	7 917 210		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		8,3	1,4		m <sup>2</sup>	11,6	679 000	100%	7 889 980		
		<b>V. Chuồng lợn:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương	<b>chuồng trại</b>	4,6	3,5	1,7	m <sup>2</sup>	16,1	852 000	100%	13 717 200	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền bê tông		4,2	3,3		m <sup>2</sup>	13,86	65 000	100%	900 900		
		- Khối xây gạch chi (2 khối)		2,6	0,1	0,15	m <sup>3</sup>	0,08	1 562 000	100%	124 960		
		* Sân bê tông		3,4	2		m <sup>2</sup>	6,8	253 000	100%	1 720 400		
		* Sân bê tông		11,5	7,9		m <sup>2</sup>	90,85	253 000	100%	22 985 050		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		2,8	2,1		m <sup>2</sup>	5,9	679 000	100%	3 992 520		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		2,9	1,4		m <sup>2</sup>	4,1	679 000	100%	2 756 740		
		<b>V. Nhà chính 2:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông, cửa đi sắt bịt tôn, xà gỗ nhóm 4, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	10,2	5,2	3,6	m <sup>2</sup>	53,04	3 044 000	90%	145 308 384	- Thửa 18, CLN từ BDDC số 306	
		1. Phòng khách											
		- Nền bê tông		4,9	7,25		m <sup>2</sup>	35,53	- 55 000	100%			
		- Trần rải ván		4,9	7,25		m <sup>2</sup>	35,53	225 000	100%	7 994 250		
		- Cửa sắt bịt tôn		1,2	2		m <sup>2</sup>	2,4	- 869 000	100%	- 2 085 600		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		2. Nền phòng ngủ		4,9	2,9		m <sup>2</sup>	14,21	- 55 000	100%	- 781 550		
		- Đốt trừ mái proximãng		2,7	10,2		m <sup>2</sup>	55,08	- 100 000	100%	- 5 508 000		
		- có hệ thống điện									5 718 933		
		- Mái lợp tôn sóng thường		10,2	4,9		m <sup>2</sup>	49,98	551 000	100%	27 538 980		
		* Sân bê tông		10,2	4,4		m <sup>2</sup>	44,88	253 000	100%	11 354 640		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		13,9	2,1		m <sup>2</sup>	29,2	679 000	100%	19 820 010		
		- Sân bê tông		14	4,2		m <sup>2</sup>	58,8	253 000	100%	14 876 400		
		* Sân bê tông		7,7	8,8		m <sup>2</sup>	67,76	253 000	100%	17 143 280		
11	<b>Hộ bà Chu Thị Thúy</b>		loại 3								<b>254 668 070</b>		
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, trần tôn chống nóng, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 4, xà gỗ thép hộp, mái lợp tôn chống nóng, có mái hiên BTCT, có hệ thống điện.	loại 3	9,3	7,5	4,1	m <sup>2</sup>	69,75	3 852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thừa 26, BHK từ BDDC số 310	2017
		- Nền Ceramic phòng khách		6	5,4		m <sup>2</sup>	32,4	116 000				
		- Mái lợp tôn (2 mái)		9,5	5		m <sup>2</sup>	95	220 000				
		- Trần tôn		6	5,4		m <sup>2</sup>	32,4	266 000				
		- ốp chân tường ceramic		17,42	0,12		m <sup>2</sup>	2,09	299 000				
		- sơn trong nhà		15,68	2,4		m <sup>2</sup>	37,63	82 000				
		- sơn ngoài nhà		33,2	2,4		m <sup>2</sup>	79,68	112 000				
		- Hoa sắt cửa sổ phòng khách inox		1,2	1,4		m <sup>2</sup>	1,68	553 000				
		<b>1. Buồng 1:</b>											
		- Nền Ceramic		3	3,4		m <sup>2</sup>	10,2	116 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		1,2	1,4		m <sup>2</sup>	1,68	553 000				
		- Trần tôn		3	3,4		m <sup>2</sup>	10,2	266 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- ốp chân tường ceramic		10,008	0,12		m <sup>2</sup>	1,2	299 000				
		- sơn trong nhà		9,84	2,4		m <sup>2</sup>	23,62	82 000				
		<b>2. Buồng 2:</b>											
		- Nền Ceramic		3	3,4		m <sup>2</sup>	10,2	116 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		1,2	1,4		m <sup>2</sup>	1,68	553 000				
		- Trần tôn		3	3,4		m <sup>2</sup>	10,2	266 000				
		- ốp chân tường ceramic		10,008	0,12		m <sup>2</sup>	1,2	299 000				
		- sơn trong nhà		9,84	2,4		m <sup>2</sup>	23,62	82 000				
		- Nền xiên Ceramic		6,1	1,5		m <sup>2</sup>	9,15	116 000				
		- ốp chân tường ceramic		6,1	0,9		m <sup>2</sup>	5,49	299 000				
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		9,5	0,25	0,15	m <sup>3</sup>	0,36	1 593 000				
		- ô văng		1,4	0,4	0,07	m <sup>3</sup>	0,04	3 664 000				
		- có hệ thống điện											
		<b>II. Nhà để nông cụ 1:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>nông cụ</b>	5,7	2,5	2,2	m <sup>2</sup>	14,25	852 000		Để lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		5,3	2,1		m <sup>2</sup>	11,13	65 000				
		- Đốt trừ mái proximang		5,7	2,7		m <sup>2</sup>	15,39	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		- Cổng sắt thoáng mạ kẽm 2 cánh		2,5	1,9		m <sup>2</sup>	4,75	1 551 000				
		- Khối xây gạch bê tông		0,45	0,3	1,9	m <sup>3</sup>	0,26	1 593 000				
		* Sân bê tông xi măng		9,9	6		m <sup>2</sup>	59,4	253 000				
		* Sân bê tông xi măng		4,5	3,3		m <sup>2</sup>	14,85	253 000				
		<b>III. Chuồng gà:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	2,5	3,3	2,1	m <sup>2</sup>	8,25	852 000		Để lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền bê tông		2,3	3,1		m <sup>2</sup>	7,13	65 000				
		- Đốt trừ mái proximãng		2,7	3,3		m <sup>2</sup>	8,91	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng		1,7	2,1		m <sup>2</sup>	3,57	253 000				
		* Bê nước xây gạch chỉ 110, có nắp BTCT		3,6	1,9	1,7	m <sup>3</sup>	11,63	2 261 000				
		- Khối xây gạch bê tông		11	0,6	0,15	m <sup>3</sup>	0,99	1 593 000				
		<b>IV.nhà để nông cụ 2:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	3,1	2,1	2,4	m <sup>2</sup>	6,51	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		2,9	1,9		m <sup>2</sup>	5,51	65 000				
		- Đốt trừ mái proximãng		2,3	3,5		m <sup>2</sup>	8,05	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		<b>V.nhà bếp:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	7,4	4,6	3,2	m <sup>2</sup>	34,04	3 044 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		6,9	4,3		m <sup>2</sup>	29,67	- 55 000				
		- Đốt trừ mái proximãng		7,4	5		m <sup>2</sup>	37	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1		m <sup>2</sup>	0,9	553 000				
		- Khối xây gạch bê tông		0,7	0,2	0,3	m <sup>3</sup>	0,04	1 593 000				
		* Sân bê tông xi măng		3,8	2,1		m <sup>2</sup>	7,98	253 000				
		* Bán mái xà gỗ thép hộp, lợp proximang		3,8	2,7		m <sup>2</sup>	10,26	317 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>VI. nhà tắm:</b> Móng tường xây gạch bê tông, trần BTCT, nền bê tông, cửa sắt bịt tôn, có hệ thống điện.		2,3	1,7	1,9	m <sup>2</sup>	3,91	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		2,1	1,5		m <sup>2</sup>	3,15	65 000				
		- Cửa sắt bịt tôn		1,8	0,5		m <sup>2</sup>	0,9	802 000				
		- trần BTCT		2,3	1,7	0,2	m <sup>3</sup>	0,78	3 664 000				
		- có hệ thống điện											
		* Bê phốt xây gạch bê tông, có nắp BTCT		2,3	1,7	1,5	m <sup>3</sup>	5,87	2 689 000				
		* Hồ Phân xây gạch chi 110, có đáy BTCT, không nắp		1,6	0,9	0,7	m <sup>3</sup>	1,01	2 689 000				
		-Đổi trừ bê không nắp BTCT		1,84	1,14	0,06	m <sup>3</sup>	0,1	- 3 664 000				
		<b>VII. Chuồng lợn:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	3,2	4,8	1,8	m <sup>2</sup>	15,36	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 26, BHK từ BDDC số 310	
		- Nền bê tông		3	4,2		m <sup>2</sup>	12,6	65 000				
		- Đổi trừ mái proximãng (2 mái)		4,8	3,5		m <sup>2</sup>	33,6	- 100 000				
		- có hệ thống điện											
		<b>VIII. Nhà trình tường đất 1 tầng:</b> xà gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, có hệ thống điện	<b>nhà trình</b>	8,7	5,4		m <sup>2</sup>	46,98	2 497 000	100%	117 309 060	- Thửa 34, ONT từ BDDC số 309	1993
		- Nền bê tông		8,3	5		m <sup>2</sup>	41,5	65 000	100%	2 697 500		
		- có hệ thống điện									4 800 262		
		* Sân bê tông xi măng		7	12		m <sup>2</sup>	84	253 000	100%	21 252 000		
		<b>IX. Nhà bếp trình tường đất 1 tầng:</b> xà gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, có hệ thống điện	<b>nhà trình</b>	3,5	5,7		m <sup>2</sup>	19,95	2 497 000	100%	49 815 150	- Thửa 34, ONT từ BDDC số 309	1993
		- Nền bê tông		3,1	5,3		m <sup>2</sup>	16,43	65 000	100%	1 067 950		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- có hệ thống điện									2 035 324		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		19	1,2		m <sup>2</sup>	22,8	679 000	100%	15 481 200		
		<b>X. Nhà nông cụ:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	5,6	2,7	2	m <sup>2</sup>	15,12	852 000	100%	12 882 240	- Thửa 34, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền bê tông		5,2	2,3		m <sup>2</sup>	11,96	65 000	100%	777 400		
		- Đốt trừ mái proximăng (2 mái)		5,6	2,9		m <sup>2</sup>	32,48	- 100 000	100%	- 3 248 000		
		- có hệ thống điện									416 466		
		<b>XI. Nhà tắm:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	2,4	1,3	1,6	m <sup>2</sup>	3,12	852 000	100%	2 658 240	- Thửa 34, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền bê tông		2,2	1,1		m <sup>2</sup>	2,42	65 000	100%	157 300		
		- Đốt trừ mái proximăng		5,6	2,9		m <sup>2</sup>	16,24	- 100 000	100%	- 1 624 000		
		- có hệ thống điện									47 662		
		<b>XII. Chuồng lợn:</b> Móng tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, nền bê tông, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	5,2	6,8	1,7	m <sup>2</sup>	35,36	852 000	100%	30 126 720	- Thửa 34, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền bê tông		5,2	6,2		m <sup>2</sup>	32,24	65 000	100%	2 095 600		
		- Đốt trừ mái proximăng (2 mái)		3	6,8		m <sup>2</sup>	40,8	- 100 000	100%	- 4 080 000		
12	Hộ bà Lý Thị Thi		<b>HT loại 3</b>										
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic., cửa đi 2 cánh sắt bịt tôn, vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn sóng thường, có hiên BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	5,5	8,2	3,5	m <sup>2</sup>	45,1	3 852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	năm 2016

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>1. Phòng Khách</b>											
		- Mái lợp tôn (2 mái)		3,2	8,2		m <sup>2</sup>	52,48	220 000				
		- Nền Ceramic		5	4,6		m <sup>2</sup>	23	116 000				
		- cửa sắt bit tôn 2 cánh		1,8	2,2		m <sup>2</sup>	3,96	- 869 000				
		- sơn trong nhà		3,48	3,5		m <sup>2</sup>	12,18	82 000				
		- sơn trong nhà 2 bức		3,08	3,5		m <sup>2</sup>	21,56	82 000				
		- sơn ngoài nhà		1,54	3,5		m <sup>2</sup>	10,78	112 000				
		- ốp chân tường ceramic		15	0,12		m <sup>2</sup>	1,8	299 000				
		<b>2. Buồng ngủ 1</b>											
		- Nền Ceramic		3	5		m <sup>2</sup>	15	116 000				
		- Trần rải ván		1,5	2,5		m <sup>2</sup>	3,75	225 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,7	1		m <sup>2</sup>	0,7	553 000				
		- ô văng		0,8	0,9	0,07	m <sup>3</sup>	0,05	3 664 000				
		- ốp chân tường ceramic		14,4	0,12		m <sup>2</sup>	1,73	299 000				
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		5,5	0,7	0,3	m <sup>3</sup>	1,16	1 593 000				
		- Bán mái mái lợp tôn trước hiên		5,5	1,7		m <sup>2</sup>	9,35	641 000				
		- có hệ thống điện											
		- Sân bê tông xi măng		8,8	5		m <sup>2</sup>	44	253 000				
		- Khối xây gạch bê tông		11,6	0,6	0,1	m <sup>3</sup>	0,7	1 562 000				
		- Khối xây gạch bê tông		1,3	0,01	0,2	m <sup>3</sup>	0	1 562 000				
		<b>II. Nhà để nông cụ:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>nông cụ</b>	2,6	5	2	m <sup>2</sup>	13	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,5	4,9		m <sup>2</sup>	12,25	65 000				
		- Đốt trừ mái proximang		3	5		m <sup>2</sup>	15	- 100 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Sân bê tông xi măng		5	6,5		m <sup>2</sup>	32,5	253 000				
		- Khối xây gạch bê tông (5 khối)		0,8	0,35	0,2	m <sup>3</sup>	0,3	1 562 000				
		<b>III. Bếp:</b> Móng, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa sắt bít tôn, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	4	6,1	2,6	m <sup>2</sup>	24,4	3 044 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		3,7	5,9		m <sup>2</sup>	21,83	- 55 000				
		- Đốt trừ mái proximăng (2 mái)		2,7	4		m <sup>2</sup>	21,6	- 100 000				
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	0,6		m <sup>2</sup>	0,48	553 000				
		- Nền hiện bê tông		9,9	1,6		m <sup>2</sup>	15,84	- 55 000				
		- Khối xây gạch bê tông		0,6	0,25	0,1	m <sup>3</sup>	0,02	1 562 000				
		- cửa sắt bít tôn		0,6	1,7		m <sup>2</sup>	1,02	- 869 000				
		- có hệ thống điện											
		- máy lọc nước					cái	1	649 000				
		- téc nước inox 1500L					cái	1	1 116 000				
		- Chảo vệ tinh					cái	1	130 000				
		- Mái proximăng, xà gồ gỗ hồng sắc (ngoài nhà)		10,9	1,6		m <sup>2</sup>	17,44	317 000				
		<b>IV. Chuồng lợn 1:</b> Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	2,3	2,1	1,3	m <sup>2</sup>	4,83	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2	1,9		m <sup>2</sup>	3,8	65 000				
		- Đốt trừ mái proximăng		2,6	2,1		m <sup>2</sup>	5,46	- 100 000				
		- Tường xây gạch bê tông không trát		8	7,7		m <sup>2</sup>	61,6	679 000				
		- Sân bê tông xi măng (2 sân)		2,1	2,4		m <sup>2</sup>	10,08	253 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Khối xây gạch chi		8	0,15	0,05	m <sup>3</sup>	0,06	1 562 000				
		- Hồ dưng phân xây gạch bê tông, không nắp BTCT		1	1,2	1	m <sup>3</sup>	1,2	2 261 000				
		-Đổi trừ bê không nắp BTCT		1,24	1,44	0,06	m <sup>3</sup>	0,1	- 3 664 000				
		<b>V. Chuồng lợn 2:</b> Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	3,8	2,6	1,5	m <sup>2</sup>	9,88	852 000		Để lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		3,6	2,4		m <sup>2</sup>	8,64	65 000				
		- Đổi trừ mái proximăng		2,6	4		m <sup>2</sup>	10,4	- 100 000				
		- Tường xây gạch bê tông không trát		15	1,2		m <sup>2</sup>	18	679 000				
		- Tường xây gạch bê tông không trát		8,7	0,4		m <sup>2</sup>	3,48	679 000				
		- Sân bê tông xi măng		2,5	2		m <sup>2</sup>	5	253 000				
		- Khối xây gạch bê tông		1,7	0,8	0,1	m <sup>3</sup>	0,14	1 593 000				
		<b>VI. Nhà tắm:</b> Móng xây gạch bê tông, nền bê tông, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	2,3	1,4	1,7	m <sup>2</sup>	3,22	852 000		Để lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,1	1,2		m <sup>2</sup>	2,52	65 000				
		- Đổi trừ mái proximăng		2,6	1,4		m <sup>2</sup>	3,64	- 100 000				
		- Tường xây gạch bê tông không trát		3,2	1		m <sup>2</sup>	3,2	679 000				
		- Tường xây gạch bê tông không trát		5,5	1,4		m <sup>2</sup>	7,7	679 000				
		* Giếng đào kê bằng cống bê tông		2,5	1,5		m	2,5	462 000				
		- Sân bê tông xi măng giếng		1	1,1		m <sup>2</sup>	1,1	253 000				
		- Khối xây gạch chi		3	0,15	0,1	m <sup>3</sup>	0,05	1 562 000				

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>VII. Nhà vệ sinh:</b> Móng xây gạch chi, nền bê tông, tường xây gạch chi, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện.	<b>chuồng trại</b>	1,6	1,1	1,5	m <sup>2</sup>	1,76	852 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 17, CLN từ BDDC số 305	2015
		- Nền bê tông		1,4	1,1		m <sup>2</sup>	1,54	65 000				
		- Đốt trừ mái proximang		1,8	1,1		m <sup>2</sup>	1,98	- 100 000				
13	<b>Hộ ông Lành Văn Đạo</b>		<b>loại 3</b>								<b>411 227 950</b>		
		<b>I. Nhà chính 1:</b> Móng xây gạch dày 220, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền lát gạch ceramic cửa đi sắt bịt tôn, mái lợp tôn, xà gỗ thép hộp, có hiên BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	6,6	5,8	3,5	m <sup>2</sup>	38,28	3 852 000	90%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền ceramic phòng khách		4,6	4		m <sup>2</sup>	18,4	116 000	100%			
		- Trần rải ván		2,3	2		m <sup>2</sup>	4,6	225 000	100%			
		- ốp chân tường		15,1	0,15		m <sup>2</sup>	2,27	299 000	100%			
		- cửa sắt		2	1,2		m <sup>2</sup>	2,4	- 869 000	100%			
		- Nền ceramic buồng		2,3	5,5		m <sup>2</sup>	12,65	116 000	100%			
		- ốp chân tường		14,7	0,15		m <sup>2</sup>	2,21	299 000	100%			
		- mái tôn		6,6	6,4		m <sup>2</sup>	42,24	220 000	100%			
		- Hiên ceramic		4	1,1		m <sup>2</sup>	4,4	116 000	100%			
		- ốp chân tường		6,4	0,15		m <sup>2</sup>	0,96	299 000	100%			
		- Hoa sắt cửa sổ (2 cái)		0,8	1,2		m <sup>2</sup>	1,92	553 000	100%			
		- Ô văng (2 cái)		0,8	1	0,07	m <sup>3</sup>	0,12	3 664 000	100%			
		- có hệ thống điện											
		- Sân bếp bê tông xi măng		8	5,4		m <sup>2</sup>	43,2	253 000	100%			
		- Khôi xây gạch bê tông xi măng		26,8	0,15	0,8	m <sup>3</sup>	3,22	1 562 000	100%			

để lại

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		2,9	1,6		m <sup>2</sup>	4,64	679 000	100%			
		<b>II. Nhà bếp:</b> Móng xây gạch dày 220, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền lát gạch ceramic cửa đi sắt bịt tôn, mái lợp tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	5,4	7,4	2,6	m <sup>2</sup>	39,96	3 044 000	90%	109 474 416	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền ceramic phòng khách		5,2	7,2		m <sup>2</sup>	37,44	116 000	100%	4 343 040		
		- Đốt trừ mái proximãng		5,3	7,5		m <sup>2</sup>	39,75	- 100 000	100%	- 3 975 000		
		- cửa sắt bịt tôn		0,9	1,7		m <sup>2</sup>	1,53	- 869 000	100%	- 1 329 570		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,6	0,6		m <sup>2</sup>	0,36	553 000	100%	199 080		
		- Khối xây gạch bê tông xi măng		0,8	0,8	0,15	m <sup>3</sup>	0,1	1 562 000	100%	156 200		
		- Bệ bếp ga BTCT		2,1	0,8	0,07	m <sup>3</sup>	0,12	3 664 000	100%	439 680		
		- có hệ thống điện									4 372 314		
		- Sân bếp bê tông xi măng		1,3	5,4		m <sup>2</sup>	7,02	253 000	100%	1 776 060		
		<b>III. Nhà trình 1 tầng:</b> nền bê tông, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, có hệ thống điện.	<b>nhà trình</b>	8,4	6,7		m <sup>2</sup>	56,28	2 497 000	100%	140 531 160	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		7,9	6,4		m <sup>2</sup>	50,56	65 000	100%	3 286 400		
		- có hệ thống điện									5 752 702		
		<b>IV. Bếp trình 1 tầng:</b> nền bê tông, cửa gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, có hệ thống điện.	<b>nhà trình</b>	6,7	2,7		m <sup>2</sup>	18,09	2 497 000	100%	45 170 730	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		6,3	2,4		m <sup>2</sup>	15,12	65 000	100%	982 800		
		- có hệ thống điện									1 846 141		
		- Sân bếp bê tông xi măng		17	6		m <sup>2</sup>	102	253 000	100%	25 806 000		
		- Khối BTCT		0,8	0,8	0,1	m <sup>3</sup>	0,06	3 664 000	100%	219 840		
		<b>V. Chuồng lợn:</b> Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, mái proximãng	<b>chuồng trại</b>	6,1	5,2		m <sup>2</sup>	31,72	852 000	100%	27 025 440	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		5,8	5		m <sup>2</sup>	29	65 000	100%	1 885 000		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Đốt trừ mái proximãng		6,2	5,3		m <sup>2</sup>	32,86	- 100 000	100%	- 3 286 000		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		16,5	0,9		m <sup>2</sup>	14,85	679 000	100%	10 083 150		
		- Sân bếp bê tông xi măng		9	3,4		m <sup>2</sup>	30,6	253 000	100%	7 741 800		
		<b>VI. Nhà để nông cụ:</b> Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, mái proximãng	<b>nông cụ</b>	2,7	6,3	1,9	m <sup>2</sup>	17,01	852 000	100%	14 492 520	- Thửa 22, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,5	6,1		m <sup>2</sup>	15,25	65 000	100%	991 250		
		- Đốt trừ mái proximãng		2,8	6,4		m <sup>2</sup>	17,92	- 100 000	100%	- 1 792 000		
		- Hồ dựng phân xây gạch bê tông, không nắp BTCT		2	2	1,5	m <sup>3</sup>	6	2 689 000	100%	16 134 000		
		-Đốt trừ bê không nắp BTCT		2,24	2,24	0,06	m <sup>3</sup>	0,3	- 3 664 000	100%	- 1 099 200		
<b>14</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Xuân</b>		<b>loại 3</b>								<b>43 613 110</b>		
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông 220, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông, cửa sắt bịt tôn, xà gỗ thép hộp, mái lợp tôn sóng thường, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	8,3	7	3,3	m <sup>2</sup>	58,1	3 044 000		Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 18, CLN từ BDDC số 306	2015
		- Nền bê tông phòng khách		6	5		m <sup>2</sup>	30	- 55 000				
		- Nền bê tông buồng		2,9	6,6		m <sup>2</sup>	19,14	- 55 000				
		- Cửa sắt bịt tôn		1,2	2,1		m <sup>2</sup>	2,52	- 869 000				
		- Hoa sắt cửa sô (2 cái)		0,8	1,2		m <sup>2</sup>	1,92	553 000				
		- Mái lợp tôn sóng thường		8,3	10		m <sup>2</sup>	166	220 000				
		- Nền bê tông hiên nhà		5	1,1		m <sup>2</sup>	5,5	- 55 000				
		- có hệ thống điện											
		* Sân bê tông xi măng trước nhà		8	4		m <sup>2</sup>	32	253 000	100%	8 096 000	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Mái lợp tôn xà gồ thép		3,9	4,3		m <sup>2</sup>	33,54	641 000	100%	21 499 140		
		* Giếng đào không kê		2	<=1.5		m	2	346 000	100%	692 000		
		<b>II. Nhà bán mái:</b> tường bung vật liệu tạm, nền bê tông, mái lợp proximang.	<b>bán mái</b>	3,7	3	3,3	m <sup>2</sup>	11,1	852 000	100%	9 457 200	- Thửa 8, ONT từ BDDC số 309	
		- Nền bê tông		3,6	3		m <sup>2</sup>	10,8	65 000	100%	702 000		
		- Đốt trừ mái proximang		3,7	3		m <sup>2</sup>	11,1	- 100 000	100%	- 1 110 000		
		<b>III. Miếu thờ công:</b> Móng tường xây gạch bê tông, nền bê tông, mái lợp proximang.		2,4	2,2	1,4	m <sup>2</sup>	5,28	852 000	100%	4 498 560	- Thửa 18, CLN từ BDDC số 306	
		- Nền bê tông		2,1	1,9		m <sup>2</sup>	3,99	65 000	100%	259 350		
		- Đốt trừ mái proximang		2,4	2,2		m <sup>2</sup>	5,28	- 100 000	100%	- 528 000		
		- Khối xây gạch chỉ		0,7	0,2	0,2	m <sup>3</sup>	0,03	1 562 000	100%	46 860		
<b>15</b>	<b>Hộ ông Lành Văn Côn</b>		<b>loại 3</b>								<b>729 555 820</b>		
		<b>I. Nhà chính:</b> Móng, tường xây gạch bê tông 220, giằng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, trần mè gỗ, cửa đi gỗ nhóm 4, cửa sổ tôn bít sắt, xà gồ thép, mái lợp tôn, có mái hiên BTCT, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	7,3	6,6	3,5	m <sup>2</sup>	48,18	3 852 000	90%	167 030 424	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	năm 2008
		- Nền Ceramic		4,9	4,6		m <sup>2</sup>	22,54	116 000	100%	2 614 640		
		- Trần rải ván		4,9	4,6		m <sup>2</sup>	22,54	225 000	100%	5 071 500		
		- ốp chân tường ceramic		13,9	0,15		m <sup>2</sup>	2,09	299 000	100%	624 910		
		- Nền Ceramic buồng 1		3	2,1		m <sup>2</sup>	6,3	116 000	100%	730 800		
		- Trần rải ván		3	2,1		m <sup>2</sup>	6,3	225 000	100%	1 417 500		
		- ốp chân tường ceramic		9,5	0,15		m <sup>2</sup>	1,43	299 000	100%	427 570		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền Ceramic buồng 2		3	2,1		m <sup>2</sup>	6,3	116 000	100%	730 800		
		- Trần rải ván		3	2,1		m <sup>2</sup>	6,3	225 000	100%	1 417 500		
		- ốp chân tường ceramic		9,5	0,15		m <sup>2</sup>	1,43	299 000	100%	427 570		
		- hoa sắt cửa sổ (3 cái)		0,8	1,2		m <sup>2</sup>	2,88	299 000	100%	861 120		
		- Nền xi măng Ceramic		4,9	1,2		m <sup>2</sup>	5,88	116 000	100%	682 080		
		- ốp chân tường ceramic xi măng nhà		10	0,12		m <sup>2</sup>	1,2	299 000	100%	358 800		
		- Bậc tam cấp xây gạch bê tông		4,9	0,2	0,1	m <sup>3</sup>	0,1	1 593 000	100%	159 300		
		- khối xây bồn hoa		3,8	0,25	0,1	m <sup>3</sup>	0,1	1 593 000	100%	159 300		
		- ô văng (2 cái)		1,1	0,3	0,05	m <sup>3</sup>	0,04	3 664 000	100%	146 560		
		- Mái lợp tôn xà gỗ thép		7,3	8		m <sup>2</sup>	58,4	220 000	100%	12 848 000		
		- có hệ thống điện									7 828 335		
		<b>II. Nhà để nông cụ:</b> Móng, tường xây gạch bê tông 220, nền bê tông, mái lợp proximãng.	<b>nông cụ</b>	5	6,3	2,1	m <sup>2</sup>	31,5	852 000	100%	26 838 000	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	năm 2008
		- Nền bê tông		4,8	6,2		m <sup>2</sup>	29,76	65 000	100%	1 934 400		
		- Đốt trừ mái proximãng		5	6,3		m <sup>2</sup>	31,5	- 100 000	100%	- 3 150 000		
		<b>III. Buồng ngủ:</b> Móng, tường xây gạch bê tông 220, giằng bê tông cốt thép, nền bê tông, cửa đi sắt bít tôn, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp proximãng, có hệ thống điện.	<b>loại 3</b>	12,5	4,35	2,65	m <sup>2</sup>	54,38	3 044 000	90%	148 979 448	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	năm 2008
		- Nền bê tông		11,8	4,2		m <sup>2</sup>	49,56	- 55 000	100%	- 2 725 800		
		- Đốt trừ mái proximãng		13	4,5		m <sup>2</sup>	58,5	- 100 000	100%	- 5 850 000		
		- cửa sắt bít tôn		0,9	1,8		m <sup>2</sup>	1,62	- 869 000	100%	- 1 407 780		
		- có hệ thống điện									5 559 835		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>IV. Nhà để nông cụ:</b> Móng tường xây gạch bê tông, nền bê tông, mái lợp proximang	<b>nông cụ</b>	4,1	3,2		m <sup>2</sup>	13,12	852 000	100%	11 178 240	- Thửa 2, BHK từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,9	3,8		m <sup>2</sup>	11,02	65 000	100%	716 300		
		- Đồi trừ mái proximang		4,4	3,8		m <sup>2</sup>	16,72	- 100 000	100%	- 1 672 000		
		<b>V. Nhà kho:</b> Móng tường xây gạch bê tông 220, giằng BTCT, nền bê tông, mái lợp proximang, cửa sắt bít tôn.	<b>kho</b>	4,4	3,6	2,6	m <sup>2</sup>	15,84	3 044 000	90%	43 395 264	- Thửa 2, BHK từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		4	3		m <sup>2</sup>	12	- 55 000	100%	- 660 000		
		- Đồi trừ mái proximang		4,6	4		m <sup>2</sup>	18,4	- 100 000	100%	- 1 840 000		
		- cửa sắt bít tôn		0,9	1,8		m <sup>2</sup>	1,62	- 869 000	100%	- 1 407 780		
		* Sân bê tông xi măng trước nhà		15,2	6,6		m <sup>2</sup>	100,32	253 000	100%	25 380 960		
		- Tường rào xây gạch chỉ 110 không trát		9,2	0,7		m <sup>2</sup>	6,44	853 000	100%	5 493 320		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		8	1,7		m <sup>2</sup>	13,6	679 000	100%	9 234 400		
		* Bê xây gạch chỉ 110, có đáy BTCT, không nắp		2,7	1,7	2,1	m <sup>3</sup>	9,64	2 261 000	100%	21 796 040		
		-Đồi trừ bê không nắp BTCT		2,94	1,94	0,06	m <sup>3</sup>	0,3	- 3 664 000	100%	- 1 245 760		
		<b>VI. Bếp:</b> Móng tường xây gạch bê tông 220, giằng BTCT, nền bê tông, mái lợp proximang và âm dương, cửa gỗ nhóm 4.	<b>bếp</b>	4,6	5,4	2,9	m <sup>2</sup>	24,84	3 044 000	90%	68 051 664	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		4,4	5,2		m <sup>2</sup>	22,88	- 55 000	100%	- 1 258 400		
		- Khối xây gạch bê tông		2,2	0,9	0,35	m <sup>3</sup>	0,69	1 593 000	100%	1 099 170		
		- Khối xây gạch bê tông		0,6	2	0,25	m <sup>3</sup>	0,3	1 593 000	100%	477 900		
		- Khối xây gạch bê tông bệ bếp ga (3 khối)		0,9	0,8	0,15	m <sup>3</sup>	0,33	1 593 000	100%	525 690		
		- Khối xây gạch BTCT		1,85	0,6	0,01	m <sup>3</sup>	0,01	3 664 000	100%	36 640		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- gạch ceramic		1,85	0,6		m <sup>2</sup>	1,11	116 000	100%	128 760		
		<b>VII. Nhà tắm:</b> Móng tường xây gạch bê tông 220, trần BTCT, nền bê tông,, cửa sắt bít tôn	<b>nhà tắm</b>	2,6	2,4	2,4	m <sup>2</sup>	6,24	852 000	100%	5 316 480	- Thừa 3, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,4	2,2		m <sup>2</sup>	5,28	65 000	100%	343 200		
		- Trần BTCT		2,4	2,2	0,2	m <sup>3</sup>	1,06	3 664 000	100%	3 883 840		
		- cửa sắt bít tôn		0,65	1,8		m <sup>2</sup>	1,17	802 000	100%	938 340		
		* Bê phốt xây gạch, dầy BTCT, có nắp BTCT		2,6	3,4	1,5	m <sup>3</sup>	13,26	2 689 000	100%	35 656 140		
		* Sân bê tông xi măng trước buồng		7	8,5		m <sup>2</sup>	59,5	253 000	100%	15 053 500		
		<b>VIII. Chuồng lợn</b>										- Thừa 2, BHK từ BDDC số 305	
		<b>1. Chuồng 1</b>	<b>chuồng trại</b>	8,8	3,2		m <sup>2</sup>	28,16	852 000	100%	23 992 320		
		- Nền bê tông		8,5	3		m <sup>2</sup>	25,5	65 000	100%	1 657 500		
		- Đồi trừ mái proximãng		8,9	3,3		m <sup>2</sup>	29,37	- 100 000	100%	- 2 937 000		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		4,6	1,8		m <sup>2</sup>	8,28	679 000	100%	5 622 120		
		<b>2. Chuồng 2</b>	<b>chuồng trại</b>	8,4	3,1		m <sup>2</sup>	26,04	852 000	100%	22 186 080		
		- Nền bê tông		8,2	3		m <sup>2</sup>	24,6	65 000	100%	1 599 000		
		- Đồi trừ mái proximãng		8,5	3,1		m <sup>2</sup>	26,35	- 100 000	100%	- 2 635 000		
		<b>3. Chuồng 3</b>	<b>chuồng trại</b>	13,1	4		m <sup>2</sup>	52,4	852 000	100%	44 644 800		
		- Nền bê tông		12,8	3,8		m <sup>2</sup>	48,64	65 000	100%	3 161 600		
		- Đồi trừ mái proximãng		13,1	4		m <sup>2</sup>	52,4	- 100 000	100%	- 5 240 000		

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo BDDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		<b>4. Chuồng 4</b>	chuồng trại	5,4	3,4		m <sup>2</sup>	18,36	852 000	100%	15 642 720		
		- Nền bê tông		5,2	3,2		m <sup>2</sup>	16,64	65 000	100%	1 081 600		
		- Đốt trừ mái proximãng		5,6	3,4		m <sup>2</sup>	19,04	- 100 000	100%	- 1 904 000		
		- Tường rào xây gạch bê tông không trát		4,7	1,7		m <sup>2</sup>	7,99	679 000	100%	5 425 210		
		* Sân bê tông xi măng		3,5	3,3		m <sup>2</sup>	11,55	253 000	100%	2 922 150		
		<b>IX. Nhà xây:</b> Móng tường xây gạch bê tông 220, giãng BTCT, nền bê tông, mái lợp proximang, cửa sắt bít tôn. Có hệ thống điện	loại 3	6,1	5,7	3,1	m <sup>2</sup>	34,77	3 044 000	90%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	đề lại chưa lập phương án
		- Nền bê tông		5,8	5,4		m <sup>2</sup>	31,32	- 55 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng		6,3	6		m <sup>2</sup>	37,8	- 100 000	100%			
		- cửa sắt bít tôn		0,9	1,8		m <sup>2</sup>	1,62	- 869 000	100%			
		HT điện											
		* Sân bê tông xi măng		6,1	3		m <sup>2</sup>	18,3	253 000	100%			
		<b>X. bếp:</b> Tường xây gạch và bung vật liệu tạm, mái lợp proximang	bếp	3	1,6		m <sup>2</sup>	4,8	852 000	100%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		1,6	3		m <sup>2</sup>	4,8	65 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng		3	1,6		m <sup>2</sup>	4,8	- 100 000	100%			
		HT điện											
		<b>XI. Nhà để phân:</b> Tường xây gạch và bung vật liệu tạm, mái lợp proximang	bếp	3	3,1		m <sup>2</sup>	9,3	852 000	100%	Đề lại chưa lập phương án	- Thửa 3, ONT từ BDDC số 305	
		- Nền bê tông		2,8	2,9		m <sup>2</sup>	8,12	65 000	100%			
		- Đốt trừ mái proximãng		3,1	3,2		m <sup>2</sup>	9,92	- 100 000	100%			





















**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ, DI  
CHUYỂN TÀI SẢN VÀ TIỀN THUÊ NHÀ**  
*HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI ĐOẠN II (THUỘC  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2*

Số TT	Họ và tên	Dữ liệu thêm	Hỗ trợ tái định cư tự do	Ghi chú
1	Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)	không thu hồi đất ở		
2	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	không thu hồi đất ở		
3	Hộ bà Hoàng Thị Tý	không thu hồi đất ở		
4	Hộ ông Lường Văn Năm	không thu hồi đất ở		
5	Hộ ông Lành Văn Thiết	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
6	Hộ ông Lành Văn Báo	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
7	Hộ ông Lành Văn Tinh	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
8	Hộ bà Lưu Văn Dịp	không thu hồi đất ở		
9	Hộ ông Lành Văn Thị	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
10	Hộ ông Lành Văn Thiệu	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
11	Hộ bà Chu Thị Thúy	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
12	Hộ bà Lý Thị Thi	không thu hồi đất ở		
13	Hộ ông Lành Văn Đạo	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	
14	Hộ bà Hoàng Thị Xuân	Phải di chuyển chỗ ở	Hỗ trợ tái định cư chung cùng hộ Lành Văn Đạo	
15	Hộ ông Lành Văn Côn	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	

**BIỂU TÍNH KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT**  
**HẠNG MỤC: BỒI THƯỜNG GPMB MỞ RỘNG BÃI ĐỒ THẢI GIAI ĐOẠN II (THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG**  
**CÔNG SUẤT MỎ THAN NA DƯƠNG) Đợt 2**

*(Biểu kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Chủ tịch UBND xã Lợi Bác)*

Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Số nhân khẩu trong hộ gia đình	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Tổng diện tích nông nghiệp đang quản lý SD	Diện tích thu hồi	Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
1	002	Hộ ông Lành Văn Như (mẹ là Nguyễn Thị Liên)	4	1	7.581,0	4.196,0	55,3%	6,0	30	20.000	3.600.000	không phải di chuyển chỗ ở
2	005	Hộ ông Hoàng Văn Thắng	5	5	10.575,4	389,7	3,7%	,0	30	20.000	0	không phải di chuyển chỗ ở
3	006	Hộ bà Hoàng Thị Tý	2	2	3.109,0	44,0	1,4%	,0	30	20.000	0	không phải di chuyển chỗ ở
4	008	Hộ ông Lương Văn Năm	4	4	2.736,0	1.229,0	44,9%	6,0	30	20.000	14.400.000	không phải di chuyển chỗ ở
5	014	Hộ ông Lành Văn Thiết	4	4	4.190,5	2.845,5	67,9%	12,0	30	20.000	Đề lại chưa lập phương án	phải di chuyển chỗ ở
6	015	Hộ ông Lành Văn Báo	4	4	5.177,9	3.264,8	63,1%	12,0	30	20.000	Đề lại chưa lập phương án	phải di chuyển chỗ ở
7	016	Hộ ông Lành Văn Tình	4	4	2.649,0	1.428,0	53,9%	12,0	30	20.000	Đề lại chưa lập phương án	phải di chuyển chỗ ở
8	029	Hộ bà Lưu Văn Dịp	4	4	1.631,0	37,5	2,3%	,0	30	20.000	0	không phải di chuyển chỗ ở

Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Số nhân khẩu trong hộ gia đình	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Tổng diện tích nông nghiệp đang quản lý SD	Diện tích thu hồi	Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
9	030	Hộ ông Lành Văn Thị	5	5	3.246,6	3.246,6	100,0%	24,0	30	20.000	72.000.000	phải di chuyển chỗ ở
10	031	Hộ ông Lành Văn Thiệu	5	4	3.831,6	3.831,6	100,0%	24,0	30	20.000	57.600.000	phải di chuyển chỗ ở
11	032	Hộ bà Chu Thị Thúy	4	4	1.996,0	1.692,0	84,8%	24,0	30	20.000	57.600.000	phải di chuyển chỗ ở
12	034	Hộ bà Lý Thị Thì	1	1	4.347,0	3.788,0	87,1%	24,0	30	20.000	14.400.000	phải di chuyển chỗ ở
13	035	Hộ ông Lành Văn Đạo	5	5	4.063,2	4.063,2	100,0%	24,0	30	20.000	72.000.000	phải di chuyển chỗ ở
14	036	Hộ bà Hoàng Thị Xuân		cùng hộ khẩu với Lành Văn Đạo	3.497,1	3.497,1						
15	037	Hộ ông Lành Văn Côn	4	4	7.956,5	6.835,0	85,9%	24,0	30	20.000	57.600.000	phải di chuyển chỗ ở



**Ghi chú**

Căn cứ vào Giấy  
xác nhận Hộ  
khẩu CA xã và  
BC 714/BC-  
UBND xã Na  
Dương có 04  
nhân khẩu

